

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 43- 2024

Số ra ngày 21/10/2024

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TÔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TÔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Hàn Quốc còn nhiều dư địa tăng trưởng	4
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	5
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	7
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	9
❖ Xuất khẩu cà phê sang Mỹ giảm 30,2% về lượng	9
❖ Xuất khẩu gạo sang thị trường Nhật Bản tăng mạnh	12
❖ Nhập khẩu dầu mazut giảm trong 9 tháng đầu năm 2024	15
❖ Giá cao su thế giới giảm tuần thứ hai liên tiếp	18
❖ Nhập khẩu phân bón Việt Nam tăng mạnh trong kỳ từ ngày 01/10/2024 đến 15/10/2024	21
❖ 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Nhật Bản tăng	26
➤ TIN THAM KHẢO	31
➤ HOẠT ĐỘNG TUYÊN TRUYỀN VỀ TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ	35

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Trong tuần vừa qua, các thông tin công bố làm giảm dự đoán FED sẽ giảm lãi suất trong tháng 11 khi dữ liệu về việc làm và lạm phát mạnh hơn dự kiến. Nền kinh tế Trung Quốc cũng đối mặt với nhiều khó khăn khi các dữ liệu cho thấy nhu cầu trong và ngoài nước chậm lại. Trong khi đó, kinh tế Eurozone lại có tín hiệu khả quan với sản lượng công nghiệp và chỉ số tâm lý kinh tế tăng.

Tại Mỹ: Lạm phát tiêu dùng của Mỹ bất ngờ tăng mạnh hơn dự báo trong tháng 9/2024 khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2023, cao hơn dự báo tương ứng là tăng 0,1% và 2,3%. Loại trừ thực phẩm và năng lượng, CPI lõi tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2023, đều cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo. Trong khi đó, số lượng cá nhân nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp tại Mỹ tăng 33.000, đạt tổng số 258.000 trong tuần kết thúc vào ngày 5/10/2024, cao hơn mức dự báo 230.000 đơn và là mức cao nhất trong 14 tháng; Số đơn xin trợ cấp chưa thanh toán cũng tăng 42.000 lên 1.861.000.

Tại Trung Quốc: Kinh tế Trung Quốc đang chịu áp lực giảm phát ngày càng tăng khi giá tiêu dùng tháng 9/2024 tăng thấp hơn dự báo và giá tại công nhà máy giảm tháng thứ 24 liên tiếp. Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tại Trung Quốc tăng nhẹ 0,4% so với cùng kỳ năm 2023 nhờ sự tăng vọt của giá rau tươi. Đây là tháng thứ 8 liên tiếp Trung Quốc lạm phát tiêu dùng, nhưng là mức thấp nhất kể từ tháng 6/2024. Nếu loại bỏ yếu tố thực phẩm và năng lượng, CPI cơ bản chỉ tăng 0,1% - mức thấp nhất kể từ tháng 2/2021. Trong khi đó, chỉ số giá sản xuất (PPI) giảm tháng thứ 24 liên tiếp, giảm 2,8% trong tháng 9/2024 so với cùng kỳ năm ngoái, cao hơn so với dự báo giảm 2,6%.

Hoạt động xuất nhập khẩu cũng tăng trưởng chậm lại. Kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc tháng 9/2024 tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2023 lên 303,71 tỷ USD, thấp hơn mức dự báo 6% và giảm so với mức cao nhất trong 17 tháng là 8,7% vào tháng 8/2024. Mặc dù đây là tháng thứ 5 liên tiếp xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc tăng, nhưng tốc độ là chậm nhất kể từ tháng 4/2024. Trong khi đó, nhập khẩu tháng 9/2024 chỉ tăng nhẹ 0,3% so với cùng kỳ năm 2023 lên 222,0 tỷ USD, cho thấy nhu cầu nội địa của Trung Quốc ở mức thấp. Kể từ đầu năm 2024, xuất khẩu là động lực thúc đẩy tăng trưởng cho nền kinh tế Trung Quốc với tổng kim ngạch xuất khẩu 9 tháng cao thứ hai trong lịch sử, đạt 2,62 nghìn tỷ USD, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2024 không tăng nhanh bằng do nhu cầu nội địa chững lại, chỉ tăng 2,2% lên 1,93 tỷ USD.

Trước những diễn biến của nền kinh tế, Trung Quốc đã đưa ra hàng loạt chính sách nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế. Trong cuộc họp ngày 12/10/2024, Bộ Tài chính Trung Quốc đã đưa ra một loạt cam kết nhằm hỗ trợ nền kinh tế. Trong đó, đáng chú ý là việc tăng cường giúp đỡ cho ngành bất động sản đang khủng hoảng, vốn là trụ cột quan trọng của nền kinh tế. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng hứa hẹn sẽ hỗ trợ các chính quyền địa phương đang gặp khó khăn về nợ nần, đồng thời gợi ý khả năng mở rộng vay nợ của Chính phủ. Những gói kích thích liên tục vào thị trường vốn, bất động sản, tiêu dùng từ cuối tháng 9 đến nay cho thấy Trung Quốc đang nỗ lực cao nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2024 khoảng 5% như đã đề ra.

Tại châu Âu: Theo thống kê của Eurostat, sản lượng công nghiệp tại khu vực đồng Euro tháng 8/2024 tăng 1,8% so với tháng trước, mức cao nhất kể từ tháng 2/2023 và phục hồi sau mức giảm 0,5% đã được điều chỉnh tăng vào tháng 7/2024. So với cùng kỳ năm 2023, sản lượng công nghiệp của Eurozone tháng 8/2024 tăng 0,1%, sau khi giảm 2,1% vào tháng 7/2024.

Trong khi đó, Chỉ số ZEW về Tâm lý kinh tế của Khu vực đồng Euro tháng 10/2024 đã tăng 10,8 điểm lên 20,1, đạt mức cao nhất kể từ tháng 7 và vượt quá dự báo là 16,9. Sự thay đổi tích cực này diễn ra sau 9 tháng tâm lý suy giảm nhờ lạm phát ổn định, khả năng ECB tiếp tục cắt giảm lãi suất và dự báo kinh tế được cải thiện.

II. Kinh tế trong nước

Với những diễn biến tích cực trong quý III/2024, HSBC và UOB đã điều chỉnh nâng dự báo tăng trưởng GDP cả năm 2024 của Việt Nam. Theo đó, HSBC đã nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2024 của Việt Nam lên 7% từ mức dự báo trước đó là 6,5%, và giữ nguyên dự báo tăng trưởng GDP năm 2025 ở mức 6,5%. HSBC cũng giữ nguyên dự báo lạm phát và lãi suất chính sách trong bối cảnh các rủi ro bên ngoài vẫn nằm ngoài phạm vi đáng quan tâm. UOB cũng điều chỉnh dự báo tăng trưởng cả năm 2024 của Việt Nam lên 6,4% so với mức dự báo trước đó là 5,9%. Nhìn chung, nền kinh tế được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng cao trong quý IV với các động lực chính là xuất khẩu, hoạt động sản xuất, thu hút FDI và du lịch.

Một trong những tín hiệu cho thấy kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng trong quý IV/2024 là tăng trưởng tín dụng đã tăng tốc đáng kể trong tháng 9/2024, khi tính đến cuối tháng tăng 9% so với cùng kỳ năm 2023, trong khi tính đến 17/9/2024 mới tăng 7,38% và tính đến 26/8 tăng 6,63%. Nhu cầu tín dụng được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong quý IV trong bối cảnh giải ngân đầu tư công được kỳ vọng sẽ tăng tốc, cùng với dấu hiệu khởi sắc của thị trường bất động sản và tiêu dùng nói chung. Hoạt động xuất nhập khẩu cũng sẽ tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng kinh tế khi cuối năm thường là thời điểm tăng trưởng xuất nhập khẩu mạnh. Và trong bối cảnh kinh tế vĩ mô ổn định, Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục nỗ lực duy trì môi trường lãi suất thấp để hỗ trợ hoạt động kinh doanh.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Tuần qua, các địa phương bắt đầu thu hoạch cà phê vụ mới, khiến giá cà phê nội địa giảm 100 – 300 đồng/kg, xuống còn 112.800 – 113.400 đồng/kg. Trong 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê sang thị trường Mỹ đạt 64,3 nghìn tấn, trị giá 234,5 triệu USD, giảm 30,2% về lượng, nhưng tăng 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

- Giá gạo tại các thị trường xuất khẩu chính ở châu Á đã giảm xuống mức thấp nhất trong hơn một năm qua, do nhu cầu chậm lại và nguồn cung tăng sau khi Ấn Độ nới lỏng các quy định hạn chế xuất khẩu đối với mặt hàng chủ lực này. Trong 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 1.701 tấn, trị giá 1,35 triệu USD, tăng mạnh 750,5% về lượng và tăng 931% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

- Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI giao tháng 11/2024 trong phiên giao dịch ngày 17/10/2024 của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 3,8% so với tuần trước, xuống 70,75 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent giao tháng 12/2024 giảm 3,2% so với tuần trước, xuống 74,45 USD/thùng.

- Tuần qua, giá cao su thế giới giảm tuần thứ hai liên tiếp do lo ngại về tăng trưởng kinh tế chậm lại tại Trung Quốc, quốc gia tiêu thụ cao su hàng đầu, mặc dù đồng Yên yếu đã hỗ trợ phần nào cho giá cao su.

- Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ ngày 01/10/2024 đến ngày 15/10/2024 đạt 282,7 nghìn tấn, trị giá 94,6 triệu USD, tăng 35,7% về lượng và tăng 27,7% về trị giá so với kỳ từ ngày 17/9/2024 đến ngày 01/10/2024.

- Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 9/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Nhật Bản giảm 8,5% so với tháng trước, nhưng tăng 32,2% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 16,47 triệu USD. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024. Việt Nam xuất khẩu rau quả sang thị trường Nhật Bản đạt xấp xỉ 151,97 triệu USD, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả sang Nhật Bản chiếm 2,69% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ra thế giới trong 9 tháng đầu năm 2024.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Hàn Quốc còn nhiều dư địa tăng trưởng

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 18,88 tỷ USD, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trong khi đó, Hàn Quốc là nguồn cung cấp lớn thứ hai sau Trung Quốc đối với các linh kiện, phụ kiện, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu là nguyên liệu đầu vào cho các ngành sản xuất đặc biệt là các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu của Việt Nam. Trong 9 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Hàn Quốc đạt 41,44 tỷ USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Với kết quả này, Việt Nam nhập siêu 22,56 tỷ USD từ Hàn Quốc trong 9 tháng đầu năm, tăng so với con số 20,6 tỷ USD của 9 tháng đầu năm 2023.

Về hàng hóa xuất khẩu:

Mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất tới Hàn Quốc trong 9 tháng đầu năm 2024 là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 4 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 21,3% tỷ trọng; Tiếp đến là điện thoại các loại và linh kiện đạt 2,69 tỷ USD, giảm 0,6%, chiếm 14,3% tỷ trọng; Đứng thứ ba là nhóm mặt hàng máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng, đạt 2,46 tỷ USD, tăng 19,1% và chiếm 13,1% tỷ trọng.

Một số nhóm mặt hàng xuất khẩu sang Hàn Quốc có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng cao trong 9 tháng đầu năm 2024 như: Phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 20,1%, dây điện và dây cáp điện tăng 14,6%, xơ, sợi dệt các loại tăng 18%; rau quả tăng 44,2%...

Triển vọng xuất khẩu:

Thương mại hàng hóa song phương Việt Nam - Hàn Quốc đang được thúc đẩy bởi nhiều yếu tố, trước hết là nền tảng quan hệ ở mức cao nhất - Đối tác Chiến lược toàn diện.

Hàn Quốc là quốc gia đầu tư lớn nhất tại Việt Nam, nên hoạt động xuất nhập khẩu được hỗ trợ lớn bởi chính các doanh nghiệp Hàn Quốc hiện diện tại Việt Nam. Chỉ riêng Samsung đã đóng góp tới 24%, với kim ngạch gần 56 tỷ USD trong năm 2023.

Các tập đoàn kinh tế lớn của Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu, giúp Việt Nam từng bước tham gia sâu, rộng hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt là trong các lĩnh vực điện tử, ô tô, cơ khí, luyện kim, hóa chất, dệt may, da giày...

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) đã thực thi gần 10 năm cũng tạo cú hích lớn cho xuất nhập khẩu, đầu tư và tận dụng ưu đãi thuế quan. Ngoài ra, còn có thêm các hiệp định thương mại tự do (FTA) đa phương như RCEP, AKFTA, CPTPP...

Theo đánh giá của Bộ Công Thương, nhiều nhóm hàng xuất khẩu đi Hàn Quốc có tỷ lệ sử dụng ưu đãi FTA cao gồm: Thủy sản (96,32%), các mặt hàng nông sản (rau quả, cà phê và hạt tiêu có tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi lần lượt đạt 91,18%, 94,54% và 100%); gỗ và sản phẩm gỗ (73,76%); giày dép (100%); hàng dệt may (100%).

Một thuận lợi nữa là cơ cấu xuất khẩu giữa Việt Nam và Hàn Quốc có tính bổ sung rõ nét và ít có sự cạnh tranh trực tiếp. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các mặt hàng mà các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc sản xuất (điện thoại và linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc thiết bị phụ tùng) và các mặt hàng Việt Nam có thể mạnh như nông thủy sản, thực phẩm chế biến, dệt may, giày dép, đồ gỗ.

Thời gian tới, khi các doanh nghiệp lớn như Samsung, LG... cụ thể hóa các cam kết đầu tư mở rộng sản xuất tại Việt Nam, xuất nhập khẩu điện tử sẽ cải thiện kim ngạch tăng cao hơn nữa.

Về nhu cầu, thị trường Hàn Quốc hiện có xu hướng thực phẩm giản tiện thay thế bữa ăn gia đình với các sản phẩm ăn liền, dễ nấu, dễ ăn đang tăng trưởng nhanh chóng tại Hàn Quốc, nhất là 5 năm trở lại đây. Cùng đó là sự lên ngôi của sản phẩm tốt cho sức khỏe, tăng sức đề kháng như sản phẩm hữu cơ, thực phẩm dành cho người già.

Hiện nay dư địa tăng trưởng xuất khẩu sang Hàn Quốc còn lớn, tuy nhiên, đối với nông thủy sản, các doanh nghiệp Việt Nam phải đặc biệt tuân thủ quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, các tiêu chuẩn kỹ thuật bởi đầu năm nay, xoài của Việt Nam đã bị Hàn Quốc phát hiện tồn dư chất Permethrin và phải thu hồi.

Kim ngạch xuất khẩu một số hàng hóa sang Hàn Quốc trong 9 tháng năm 2024

Mặt hàng	9 tháng đầu năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2024 (%)
Tổng kim ngạch	18.880.438	6,6	100,0	100,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	4.030.434	13,0	20,1	21,3
Điện thoại các loại và linh kiện	2.692.332	-0,6	15,3	14,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	2.466.828	19,1	11,7	13,1
Hàng dệt, may	2.384.397	-1,8	13,7	12,6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	1.144.855	20,1	5,4	6,1
Hàng hóa khác	1.075.937	-8,3	6,6	5,7
Gỗ và sản phẩm gỗ	574.639	-1,5	3,3	3,0
Hàng thủy sản	568.778	0,1	3,2	3,0
Giày dép các loại	491.212	5,9	2,6	2,6
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	349.982	-8,1	2,2	1,9
Dây điện và dây cáp điện	336.644	14,6	1,7	1,8
Xơ, sợi dệt các loại	335.232	18,0	1,6	1,8
Sắt thép các loại	300.172	-5,8	1,8	1,6
Kim loại thường khác và sản phẩm	279.725	12,6	1,4	1,5
Hàng rau quả	238.905	44,2	0,9	1,3
Sản phẩm từ chất dẻo	226.874	-0,3	1,3	1,2
Sản phẩm từ sắt thép	176.958	23,5	0,8	0,9
Xăng dầu các loại	156.743	11,3	0,8	0,8
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	115.002	11,8	0,6	0,6
Cà phê	106.481	35,1	0,4	0,6
Hóa chất	91.365	-25,0	0,7	0,5
Sản phẩm hóa chất	75.842	12,0	0,4	0,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	74.753	-1,9	0,4	0,4
Sản phẩm từ cao su	74.410	7,4	0,4	0,4
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	67.725	18,0	0,3	0,4
Vải màn, vải kỹ thuật khác	60.139	24,2	0,3	0,3
Phân bón các loại	59.963	218,3	0,1	0,3

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND tăng trên thị trường chính thức và tự do. Tại VCB, tỷ giá USD/VND tăng 170 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,68%) so với tuần trước, lên mức 24.810 – 25.200 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2024, tỷ giá USD/VND tăng 705 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,88%).

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND tăng 10 đồng/USD ở cả hai chiều mua vào và bán so với tuần trước, lên mức 25.260 – 25.360 đồng/USD (mua vào – bán ra).

Ngày 17/10/2024, giá mua USD thấp nhất ở mức 24.810 VND/USD, cao nhất ở mức 24.890 VND/USD. Ở chiều bán ra, giá bán USD ở mức thấp nhất là 25.180 đồng/USD, mức cao nhất là 25.245 đồng/USD.

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tỷ giá USD mua vào ổn định ở mức 23.400 đồng/USD và thấp hơn 2.009 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán tăng 28 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 25.358 đồng/USD và thấp hơn giá trần là 51 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 17/10/2024 là 24.199 đồng/USD, tăng 27 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,11%) so với mức công bố tuần trước; so với đầu năm 2024 tăng 351 đồng/USD (tương đương mức tăng 1,47%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 17/10/2024 là 25.409 đồng/USD và tỷ giá sàn là 22.989 đồng/USD.

Tỷ giá USD/VND tăng mạnh do đồng USD trên thị trường ngoại hối thế giới đạt mức cao nhất trong 11 tuần. Tuy nhiên, mức tăng tỷ giá USD/VND chỉ mang tính cục bộ, xu hướng chính của tỷ giá trong quý 4/2014 vẫn sẽ là ổn định.

Áp lực tỷ giá sẽ hạ nhiệt và dao động trong khoảng 24.700 – 24.900 VND/USD trong quý 4, được hỗ trợ bởi những yếu tố như (1) Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) và các ngân hàng trung ương lớn tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng và (2) nguồn cung ngoại tệ vào Việt Nam tiếp tục dồi dào từ thặng dư thương mại, dòng vốn FDI và kiều hối, đồng thời thâm hụt thương mại dịch vụ ngày càng thu hẹp. Thặng dư thương mại 9 tháng đầu năm 2024 tích cực, đạt xấp xỉ 20,8 tỷ USD, dòng vốn FDI đạt 17,3 tỷ USD, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2023 và du lịch phục hồi mạnh mẽ, tăng 43% so với cùng kỳ 2023. Sự ổn định của môi trường vĩ mô nhiều khả năng sẽ được duy trì và cải thiện hơn nữa sẽ là cơ sở để ổn định tỷ giá trong năm 2024.

Với nguồn cung ngoại tệ tích cực, không loại trừ khả năng Ngân hàng Nhà nước có thể mua USD nhằm bổ sung ngoại tệ cho dự trữ ngoại hối.

Giá bán một số ngoại tệ tại NHTM (Theo giá bán của VCB)

Mã NT	Ngày 17/10/2024	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)	So với đầu năm 2021 (%)
AUD	17.040,34	0,42	0,93	5,39	2,10
CAD	18.495,62	0,43	-1,02	5,57	2,05
CHF	29.393,75	0,15	0,40	14,91	16,62
EUR	27.946,53	0,00	1,27	9,34	5,53
GBP	33.043,30	0,13	4,81	15,40	5,45
HKD	3.272,40	0,73	3,40	7,00	10,30
JPY	171,18	0,56	-3,35	-7,54	-14,90
KRW	19,12	-0,42	-2,50	-1,60	-4,30
MYR	5.891,28	0,61	10,10	9,12	7,43
SGD	19.405,93	0,42	3,69	8,99	13,94
THB	768,58	1,76	5,86	9,78	10,13
USD	25.200	0,68	2,88	6,46	10,04
Tỷ giá TT	24.199	0,11	1,47	2,51	4,63

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với hầu hết các kỳ hạn, ngoại trừ kỳ hạn 6 tháng tăng; kỳ hạn 9 tháng ổn định. Theo số liệu công bố từ Sở Giao dịch NHNN, ngày 14/10, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm 0,58 điểm phần trăm đối với kỳ hạn qua đêm, xuống 2,91%/năm; các kỳ hạn 1 tuần và 2 tuần giảm xuống còn 3,1%/năm và 3,22%/năm.

Từ ngày 07-14/10/2024, kênh thị trường mở (OMO) trở nên trầm lắng khi NHNN tiếp tục không chào thầu tín phiếu, còn trên kênh cầm cố không có khối lượng trúng thầu. Lãi suất liên ngân hàng VND kỳ hạn qua đêm duy trì đà giảm liên tiếp 2 tuần.

Trên kênh cầm cố nghiệp vụ thị trường mở, NHNN chào thầu 3.000 tỷ đồng, kỳ hạn 07 ngày, lãi suất ở mức 4,0% nhưng không có khối lượng trúng thầu. NHNN không chào thầu tín phiếu NHNN. Như vậy, không còn khối lượng lưu hành trên kênh cầm cố, không có tín phiếu lưu hành trên thị trường.

Nhà điều hành đã ngừng hút thanh khoản thông qua kênh phát hành tín phiếu mới trong gần 2 tháng qua. Lần gần nhất, NHNN phát hành tín phiếu vào ngày 23/8 với giá trị 5.000 tỷ đồng, kỳ hạn 14 ngày, lãi suất 4,15%/năm. Thay vào đó, NHNN liên tiếp bơm thanh khoản từ phiên 23/8 thông qua kênh mua kỳ hạn với tổng giá trị 162.473 tỷ đồng trong bối cảnh áp lực tỷ giá hạ nhiệt (từ ngày 23/8-30/9).

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 15/10/2024	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2024	So với cuối năm 2023	So với đầu năm 2023
	% năm	Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	2,91	302.294	-0,58	1,96	2,40	-2,15
1 Tuần	3,10	21.165	-0,50	1,82	-0,13	-2,94
2 Tuần	3,22	2.215	-0,46	1,03	-0,05	-2,82
1 Tháng	3,23	5.924	-0,54	1,43	-0,19	-4,85
3 Tháng	4,07	3.733	-0,23	-0,33	0,74	-5,52
6 Tháng	5,15	35	0,39	0,83	0,13	-5,38
9 Tháng	5,68	5	0,00	-0,22	-0,22	-3,63

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Tuần qua, đồng USD tăng so với tất cả các đồng tiền chủ chốt trong giỏ tiền tệ thế giới.

Chỉ số US Dollar Index (DXY), đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 103,52 điểm, tăng 0,64 điểm so với tuần trước.

Đồng USD tăng mạnh, đạt mức cao nhất trong 11 tuần, khi các nhà đầu tư loại trừ khả năng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ mạnh tay cắt giảm lãi suất tại cuộc họp chính sách tiếp theo.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 17/10/2024	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)
Eur/USD	1,0861	-0,75	-0,90	2,76	-4,00
GBP/USD	1,29922	-0,62	2,87	8,37	-4,01
USD/INR	84,0114	0,07	0,86	1,41	12,82
USD/AUD	1,4931798	0,46	0,84	1,29	7,27
USD/CAD	1,3755727	0,36	3,21	0,88	7,62
USD/ZAR	17,63498	0,02	-5,13	4,06	10,66
USD/NZD	1,6482259	0,26	3,10	3,28	11,50
USD/JPY	149,39263	0,13	5,17	14,26	28,96
USD/SGD	1,3116263	0,38	-1,16	-2,23	-3,47
USD/CNY	7,1200571	0,75	-0,25	3,25	11,71

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

2.400 tỷ đồng đầu tư mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không Cà Mau

Chính phủ vừa ký Quyết định số 1188/QĐ-TTg chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không Cà Mau (Dự án). Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV) là nhà đầu tư Dự án; vốn đầu tư khoảng 2.400 tỷ đồng, sử dụng 100% vốn chủ sở hữu của ACV.

Mục tiêu của Dự án là đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không Cà Mau bảo đảm khai thác máy bay A320, A321 và tương đương; tạo động lực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đồng thời bảo đảm an ninh, quốc phòng của tỉnh Cà Mau và khu vực.

Cải tạo, mở rộng nhà ga hành khách hiện hữu đạt công suất 500.000 lượt hành khách/năm (có thể mở rộng đảm bảo khai thác 1 triệu lượt hành khách/năm khi có nhu cầu). Diện tích xây dựng nhà ga hành khách khoảng 2.668 m², tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 4.200 m², 2 tầng, chiều cao công trình khoảng 9,5 m.

Xây dựng một số hạng mục công trình phụ trợ đồng bộ khác như đường giao thông kết nối sân đỗ máy bay mới về khu nhà ga hành khách, nhà xe ngoài trường, trạm khẩn nguy cứu hỏa, hệ thống hàng rào an ninh, đường vành đai đồng bộ.

Chính phủ giao UBND tỉnh Cà Mau thực hiện giao đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch cảng hàng không, sân bay đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để triển khai Dự án theo quy định của pháp luật về đất đai. Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Dự án của ACV theo đúng quy định của pháp luật, ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và ý kiến của các bộ, ngành liên quan, bao gồm: kiểm tra, giám sát việc huy động vốn của ACV theo tiến độ thực hiện Dự án.

Đầu tư hơn 179.000 tỷ đồng làm đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh

Cục Đường sắt Việt Nam vừa đề nghị Bộ Giao thông vận tải xem xét thẩm định, phê duyệt quy hoạch tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Theo đó, tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh có điểm đầu là Ga Lào Cai (tính từ điểm nối ray với đường sắt Trung Quốc) và điểm cuối là Ga Hạ Long (thuộc tuyến đường sắt Kép - Hạ Long). Tổng chiều dài tuyến khoảng 427 km, bao gồm 41 ga trên tuyến.

Tuyến đi qua 10 tỉnh/thành phố là Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng và Quảng Ninh.

Liên danh tư vấn lập quy hoạch là TRICC-TEDI chia tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh bao gồm 2 tuyến chính và 2 tuyến nhánh, trong đó tuyến chính đoạn từ Lào Cai - Nam Hải Phòng - Cảng Lạch Huyện dài 391,06 km; tuyến chính đoạn từ Nam Hải Phòng - Cái Lân dài 50,59 km; tuyến nhánh Nam Hải Phòng - Cảng Nam Đồ Sơn dài 12,632 km; tuyến nhánh đoạn Nam Đình Vũ - Đình Vũ dài 7,418 km.

Tính toán nhu cầu vận tải mạng đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh vào năm 2030 dự kiến là 12,77 triệu tấn hàng hóa và 4,65 triệu hành khách; vào năm 2040 dự kiến là 14,94 triệu tấn hàng hóa và 6,22 triệu hành khách; vào năm 2050 dự kiến là 17,48 triệu tấn hàng hóa và 8,31 triệu hành khách.

Tư vấn kiến nghị đến năm 2030, triển khai đầu tư xây dựng đoạn tuyến Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; đối với đoạn tuyến Hải Phòng - Quảng Ninh sẽ được nghiên cứu triển khai sau năm 2030 cùng với lộ trình đầu tư của tuyến đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Ước tính, tổng nhu cầu vốn của tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là 179.126 tỷ đồng, trong đó chi phí giải phóng mặt bằng là 23.448 tỷ đồng; chi phí xây dựng và thiết bị là 107.260 tỷ đồng; phần còn lại là chi phí tư vấn, quản lý dự án và dự phòng.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Dự thảo Thông tư quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu một số mặt hàng có xuất xứ từ Lào

Bộ Công Thương vừa xây dựng Dự thảo Thông tư quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu một số mặt hàng có xuất xứ từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Theo Cục Xuất nhập khẩu – Bộ Công Thương, Thông tư này quy định hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng lá thuốc lá, gạo và đường có xuất xứ từ nước CHDCND Lào được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt khi nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2024 - 2029.

Đối tượng áp dụng là các thương nhân nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan mặt hàng lá thuốc lá, gạo và đường có xuất xứ từ nước CHDCND Lào và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu giai đoạn 2025 - 2029 theo quy định tại dự thảo thông tư này được áp dụng cho các Tờ khai đăng ký với cơ quan hải quan từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Hàng hoá được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt được quy định phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu S (C/O form S) do cơ quan có thẩm quyền của CHDCND Lào cấp theo quy định.

Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng hóa quy định tại Điều 2 Thông tư này được điều hành theo phương thức trừ lùi tự động tại cơ quan hải quan nơi thương nhân làm thủ tục nhập khẩu. Việc trừ lùi tự động cho đến hết số lượng hạn ngạch thuế quan thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan hải quan.

Đối với mặt hàng lá thuốc lá, thương nhân được Bộ Công Thương cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương, Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

Đối với mặt hàng đường và các sản phẩm có liên quan (mã số HS 1701) phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo phương thức đấu giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2022/TT-BCT ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng đường theo phương thức đấu giá và theo phương thức khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2018/TTBCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Xuất khẩu cà phê sang Mỹ giảm 30,2% về lượng

+ Giá cà phê thế giới biến động trái chiều, giá cà phê Robusta giảm nhẹ, trong khi giá cà phê Arabica tăng.

+ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Mỹ trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 64,3 nghìn tấn, trị giá 234,5 triệu USD, giảm 30,2% về lượng, nhưng tăng 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, do giá xuất khẩu tăng mạnh.

Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều, giá cà phê Robusta giảm nhẹ, trong khi giá cà phê Arabica tăng.

Giá cà phê Robusta giao tháng 11/2024 trong phiên giao dịch ngày 17/10/2024 giảm nhẹ 0,1% so với tuần trước, xuống còn 4.859 USD/tấn. Nguyên nhân giá cà phê Robusta giảm là do áp lực vụ mùa mới 2024-2025 đang thu hoạch tại Việt Nam.

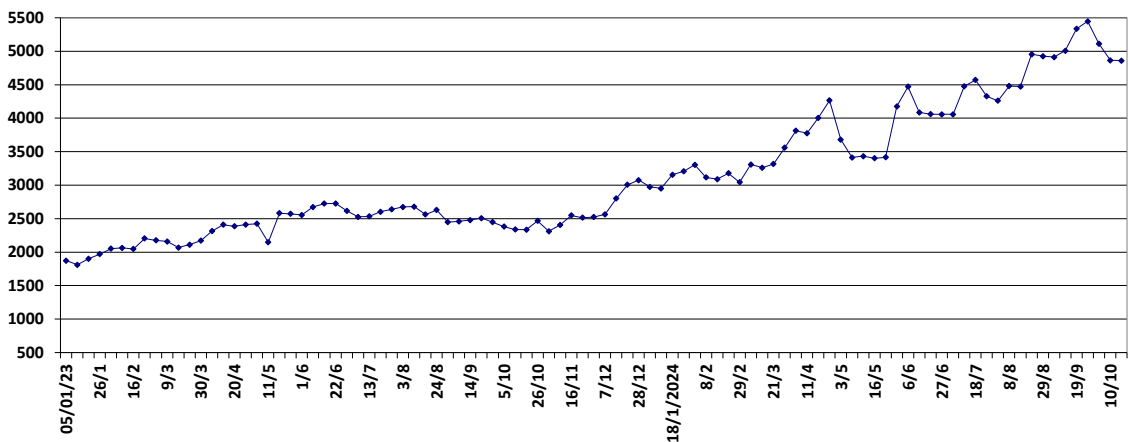
Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 12/2024 trên sàn New York tăng 3,2% so với tuần trước, lên mức 258,0 UScent/lb. Giá cà phê Arabica tăng là do lượng mưa tại các vùng trồng trọng điểm tại Braxin chưa đạt kỳ vọng của thị trường.

Theo I & M Smith, sản lượng cà phê trong niên vụ từ tháng 10/2024 đến tháng 9/2025 trên toàn cầu được dự báo đạt khoảng 169,5 triệu bao, trong khi nhu cầu cà phê toàn cầu ở mức khoảng 171,5 triệu bao.

Cân đối cung - cầu tổng thể nghiêng về nhận định phổ biến rằng sẽ có một sự thiếu hụt nhẹ trong niên vụ 2024-2025 và tùy thuộc vào biến động thời tiết hoặc bất kỳ sự kiện khí hậu nào khác chưa lường trước được.

Đặc biệt là ở các nước sản xuất chính là Braxin, Việt Nam, Côlômbia và Indonesia, tổng cộng sản xuất trung bình 120 triệu bao và xuất khẩu trung bình 80 triệu bao cà phê đến các thị trường tiêu dùng, sẽ được theo dõi chặt chẽ trước chu kỳ sản xuất cà phê tiếp theo năm 2025-2026 để tăng cường tồn kho vốn ở mức thấp và hỗ trợ nhu cầu của người tiêu dùng trên toàn cầu trong niên vụ cà phê 2025-2026.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Tuần qua, các địa phương bắt đầu thu hoạch cà phê vụ mới, điều này khiến giá cà phê nội địa giảm. Giá cà phê ngày 17/10/2024 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Đắk Lắk giảm 300 đồng/kg so với tuần trước, xuống 113.200 đồng/kg; giá tại Gia Lai giảm 200 đồng/kg, xuống 113.300 đồng/kg; giá tại Đắk Nông giảm 100 đồng/kg, xuống 113.400 đồng/kg; riêng giá tại Lâm Đồng ổn định so với tuần trước.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 17/10/2024

Thị trường	ĐVT	Ngày 17/10/2024	Ngày 10/10/2024	So với tuần trước
Đắk Lắk	VNĐ/kg	113.200	113.500	-300
Lâm Đồng	VNĐ/kg	112.800	112.800	0
Gia Lai	VNĐ/kg	113.300	113.500	-200
Đắk Nông	VNĐ/kg	113.400	113.500	-100

(Nguồn: giacaphe.com)

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Mỹ

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Mỹ tháng 9/2024 đạt 2,1 nghìn tấn, trị giá 10,9 triệu USD, giảm 51,6% về lượng và giảm 45,7% về trị giá so với tháng 8/2024; nhưng so với tháng 9/2023 tăng 32,7% về lượng và tăng 111,7% về trị giá.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê tới thị trường Mỹ đạt 64,3 nghìn tấn, trị giá 234,5 triệu USD, giảm 30,2% về lượng, nhưng tăng 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Mỹ

Xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất, chiếm 72,5% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường Mỹ trong 8 tháng đầu năm 2024, đạt 48,3 nghìn tấn, trị giá 162,0 triệu USD, giảm 40,1% về lượng và giảm 5,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp đến, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 8,6 nghìn tấn, trị giá 32,5 triệu USD, tăng 65,6% về lượng và tăng 42,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu cà phê chế biến sang thị trường này tăng 43,5% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 28,8 triệu USD.

Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ 8 tháng đầu năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 8/2024		So với tháng 7/2024 (%)		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	3.320	15.524	39,1	48,8	9,6	115,4	48.304	162.019	-40,1	-5,0
Arabica	254	977	-39,5	-42,6	-14,8	-25,2	8.617	32.477	65,6	42,1
Cà phê Excelsa		0					1	7	-44,4	103,1
Cà phê chế biến		3.634		70,8		26,5		28.825		43,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tình hình nhập khẩu cà phê của Mỹ

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Mỹ, nhập khẩu cà phê của nước này trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 1,02 triệu tấn, trị giá 5,7 tỷ USD, tăng 2,0% về lượng nhưng giảm 0,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp đứng thứ ba cho Mỹ, đạt 84,8 nghìn tấn, trị giá 286,1 triệu USD, giảm 28,6% về lượng nhưng tăng 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Mỹ trong 8 tháng đầu năm 2024 (tính theo lượng) xuống mức 8,4%, từ mức 11,9% của 8 tháng đầu năm 2023. Trong khi đó, thị Mỹ tăng nhập khẩu từ các thị trường: Braxin, Pêru, Uganda...

Theo Hiệp hội Cà phê Quốc gia Mỹ (NCDT), lượng tiêu thụ cà phê bên ngoài gia đình của quốc gia này đã đạt mức cao nhất kể từ tháng 1/2020.

Thị trường cà phê tại Mỹ đang phát triển nhanh chóng do lối sống của người tiêu dùng thay đổi. Các chuỗi cửa hàng cà phê đang trở nên phổ biến với sự đổi mới trong kỹ thuật pha chế và hương vị để đáp ứng sở thích đa dạng của người tiêu dùng. Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi lao động ngày càng tăng ở Mỹ góp phần vào sự tăng trưởng của thị trường này.

Theo imarcgroup, quy mô thị trường cà phê Mỹ đạt 27,0 tỷ USD vào năm 2023. Dự kiến thị trường sẽ đạt 37,8 tỷ USD vào năm 2032, tốc độ tăng trưởng (CAGR) là 3,80% trong giai đoạn 2024-2032.

Nguồn cung cà phê (HS 0901) chủ yếu cho thị trường Mỹ trong 8 tháng đầu năm 2024

Thị trường	8 tháng đầu năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
Tổng	1.015.374	5.714.364	5.628	2,0	-0,5	-2,5	100,0	100,0
Braxin	301.833	1.207.527	4.001	32,1	27,8	-3,3	29,7	23,0
Côlômbia	172.765	889.293	5.147	1,0	-7,0	-7,9	17,0	17,2
Việt Nam	84.844	286.147	3.373	-28,6	1,9	42,7	8,4	11,9
Honduras	75.885	366.266	4.827	-8,1	-9,2	-1,2	7,5	8,3
Guatemala	62.035	336.354	5.422	-5,6	-16,2	-11,2	6,1	6,6
Mexico	46.581	237.819	5.106	-15,3	-16,8	-1,8	4,6	5,5
Canada	38.426	373.349	9.716	16,6	-1,3	-15,3	3,8	3,3

Thị trường	8 tháng đầu năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
Nicaragua	36.468	173.778	4.765	-39,5	-45,5	-9,9	3,6	6,1
Pêru	32.330	147.726	4.569	87,7	60,4	-14,5	3,2	1,7
Indonesia	27.715	204.067	7.363	-11,4	2,1	15,1	2,7	3,1
Đức	21.174	111.006	5.243	32,4	28,1	-3,2	2,1	1,6
Costa Rica	20.225	116.586	5.764	-22,9	-28,4	-7,2	2,0	2,6

(Nguồn: ITC)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu cà phê sang Mỹ đạt kim ngạch cao 8 tháng đầu năm 2024

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH MINH HUY	27.585
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	24.105
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CÁT QUẾ	18.931
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ CHẾ BIẾN LOUIS DREYFUS COMPANY VIỆT NAM	16.884
CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX MỸ PHƯỚC	16.565
CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM	13.309
CÔNG TY TNHH VOLCAFE VIỆT NAM	11.300
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI CÀ PHÊ QUANG MINH	10.742
CN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYỄN - NHÀ MÁY CÀ PHÊ SÀI GÒN	7.572
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ NGON	7.517
CÔNG TY TNHH HIANG KIE INDUSTRIES	7.443
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC SINH	6.935
CÔNG TY CỔ PHẦN MASCOPEX	6.328
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU 2-9 ĐẮK LẮK	3.236
CÔNG TY TNHH THƯƠNG PHẨM ATLANTIC VIỆT NAM	3.099
CÔNG TY CỔ PHẦN AGREXPORT	2.866
CÔNG TY TNHH COFCO INTERNATIONAL VIỆT NAM	1.734
CÔNG TY TNHH DAKMAN VIỆT NAM	1.599
CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIỂN HÒA	1.519

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Xuất khẩu gạo sang thị trường Nhật Bản tăng mạnh

+ **Giá gạo châu Á đã giảm xuống mức thấp nhất trong hơn một năm qua, do nhu cầu chậm lại và nguồn cung tăng sau khi Ấn Độ nới lỏng các quy định hạn chế xuất khẩu đối với mặt hàng chủ lực này.**

+ **Trong 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 1.701 tấn, trị giá 1,35 triệu USD, tăng đột biến 750,5% về lượng và tăng 931% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.**

Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo tại các trung tâm xuất khẩu chính ở châu Á đã giảm xuống mức thấp nhất trong hơn một năm qua, do nhu cầu chậm lại và nguồn cung tăng sau khi Ấn Độ nới lỏng các quy định hạn chế xuất khẩu đối với mặt hàng chủ lực này.

Giá gạo đỏ 5% tám của Ấn Độ được chào bán ở mức từ 490 - 495 USD/tấn, giảm so với mức 494 - 498 USD/tấn của tuần trước. Đây cũng là mức giá thấp nhất kể từ ngày 24/8/2023, do nhu cầu yếu và đồng Rupee xuống giá.

Các thương nhân cho biết, cả gạo trắng và gạo đỏ đều không bán chạy vào lúc này. Người mua không chấp nhận với mức giá hiện tại. Cuối tháng trước, Ấn Độ đã giảm thuế xuất khẩu đối với gạo đỏ xuống 10% và cho phép xuất khẩu gạo trắng không phải giống basmati ở mức giá sàn 490 USD/tấn.

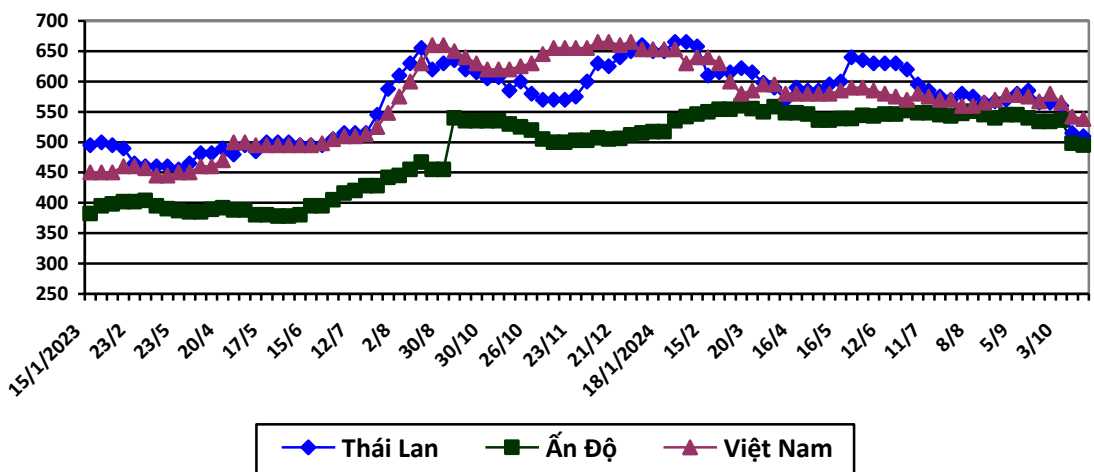
Tại Thái Lan, giá gạo 5% tấm cũng giảm nhẹ xuống còn 510 USD/tấn từ mức 510 - 515 USD/tấn của tuần trước, mức thấp nhất kể từ tháng 6/2023. Theo các thương nhân nguồn cung vào cuối vụ thu hoạch được dự đoán sẽ dồi dào trong năm nay.

Hiệp hội xuất khẩu gạo Thái Lan (TREA) ngày 16/10 cho biết xuất khẩu gạo của Thái Lan năm nay dự kiến sẽ cao hơn năm ngoái bất chấp đợt lũ lụt tồi tệ xảy ra tại nhiều vùng trên toàn quốc thời gian gần đây. Theo nguồn tin từ Hiệp hội, tác động của đợt lũ lụt hồi tháng 9 đối với sản xuất lúa gạo vẫn chưa rõ ràng, đồng thời cho biết thêm rằng các vụ lúa quan trọng nhất của Thái Lan ở khu vực Đông Bắc không bị ảnh hưởng bởi lũ lụt.

Sản lượng lúa gạo năm nay của Thái Lan dự kiến sẽ khoảng 33-34 triệu tấn, cao hơn mức 32 triệu tấn của năm ngoái. Thái Lan đã xuất khẩu 7 triệu tấn gạo trong 9 tháng đầu năm nay. Xuất khẩu dự kiến sẽ tăng trưởng hơn nữa do các đơn đặt hàng gạo đang chờ xử lý. Tuy nhiên, việc Ấn Độ nới lỏng hạn chế xuất khẩu và sự biến động của đồng Baht cũng sẽ ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của Thái Lan.

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), gạo 5% tấm của Việt Nam được chào bán với giá 538 USD/tấn, giảm so với mức 552 USD/tấn của một tuần trước đó. Đây là mức giá thấp nhất kể từ tháng 7/2023. Các thương nhân cho biết, giá gạo đang giảm do nguồn cung dồi dào trên thị trường toàn cầu, sau khi Ấn Độ nới lỏng các hạn chế xuất khẩu.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2023 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Tuần qua, giá lúa tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long ít biến động so với tuần trước.

Tại An Giang, tính đến ngày 17/10/2024, giá lúa IR 50404 đứng ở mức 6.800 - 7.000 đồng/kg; lúa Đài thơm 8 ở mức giá 7.800 - 8.000 đồng/kg, lúa OM 18 có giá 7.500 - 7.800 đồng/kg; OM 380 dao động 7.200 - 7.300 đồng/kg; lúa Nhật ở mức 7.800 - 8.000 đồng/kg và lúa Nàng Nhen (khô) ở mức 20.000 đồng/kg. Duy nhất lúa OM 5451 giảm 100 đồng/kg, xuống còn 7.200 - 7.300 đồng/kg.

Thị trường gạo nếp cũng không có điều chỉnh. Nếp Long An IR 4625 (khô) ổn định ở mức 9.600 - 9.800 đồng/kg, nếp Long An 3 tháng (khô) 9.800 - 10.000 đồng/kg.

Trên thị trường gạo, giá ghi nhận tăng nhẹ. Hiện giá gạo nguyên liệu IR 504 Hè Thu ở mức 10.300 - 10.600 đồng/kg tăng 200 đồng/kg so với tuần trước. Trong khi đó, gạo thành phẩm IR 504 ổn định ở mức 12.500 - 12.700 đồng/kg.

Với mặt hàng phụ phẩm, giá phụ phẩm giảm nhẹ 50 - 100 đồng/kg. Hiện, giá tấm OM 5451 đang ở mức 9.500 - 9.600 đồng/kg; giá cám khô ở mức 5.900 - 6.000 đồng/kg.

Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Nhật Bản

Số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, trong 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 1.701 tấn, trị giá 1,35 triệu USD, tăng đột biến 750,5% về lượng và tăng 931% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong đó, xuất khẩu hầu hết chủng loại gạo sang thị trường này đều tăng trưởng khá ấn tượng. Đặc biệt là gạo trắng, chiếm 62,3% tổng lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản trong 9 tháng đầu năm 2024, khối lượng đạt 1.060 tấn, trị giá 781 nghìn USD, tăng 22 lần về lượng và tăng 25 lần về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Tương tự, xuất khẩu gạo lứt sang thị trường này đạt 504 tấn, trị giá 459,4 nghìn USD, tăng 25.100% về lượng và 32.714% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2023.

Việt Nam cũng xuất khẩu gạo thơm và gạo giống Nhật sang thị trường Nhật Bản nhưng khối lượng không đáng kể, chỉ khoảng vài chục tấn mỗi loại.

Bên cạnh sự gia tăng về khối lượng, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản trong 9 tháng đầu năm 2024 cũng tăng 9,5%, đạt bình quân 793 USD/tấn. Bao gồm gạo trắng đạt bình quân 737 USD/tấn, gạo lứt 912 USD/tấn, gạo thơm 832 USD/tấn, gạo giống Nhật 722 USD/tấn...

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản trong 9 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	9 tháng đầu năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2024
Gạo trắng	1.060	781	737	2.084,6	2.409,9	14,9	24,3	62,3
Gạo lứt	504	459	912	25.100,0	32.714,3	30,2	1,0	29,6
Gạo thơm	85	70	832	10,5	30,4	18,1	38,3	5,0
Gạo giống Nhật	53	38	722	-27,4	-34,6	-9,9	36,5	3,1
Tổng	1.701	1.349	793	750,5	831,0	9,5	100,0	100,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Mặc dù Nhật Bản không phải là thị trường xuất khẩu gạo lớn của Việt Nam, nhưng xuất khẩu gạo sang thị trường này đang cho thấy sự gia tăng mạnh mẽ và giá cũng cao hơn so với mặt bằng chung.

Cơ hội để xuất khẩu gạo sang thị trường này đang mở rộng đối với các doanh nghiệp Việt Nam khi báo cáo mới đây của Asia Nikkei cho thấy, giá gạo mà các nhà hàng Nhật Bản sử dụng đã tăng mạnh 30% - 40% so với cùng kỳ năm trước.

Theo tập đoàn nông nghiệp JA Group của Nhật Bản, giá gạo được sử dụng trong các món cơm trộn phổ biến đã tăng khoảng 39% lên 15.000 yen/túi 60 kg, trong khi một loại gạo khác được các nhà hàng ưa chuộng đã tăng 38% lên 16.500 yen/túi 60kg. Giá gạo hộ gia đình cũng tăng 10% - 30%.

Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản lưu ý rằng nhu cầu kinh doanh đối với gạo có xu hướng tăng mạnh, với các công ty dịch vụ thực phẩm lớn ký hợp đồng dài hạn với giá cao hơn. Do đó, giá trong nước tăng cao đã dẫn đến nhu cầu nhập khẩu gạo lớn hơn.

Nhật Bản đang tìm nhập khẩu khoảng 25.000 tấn gạo trong một phiên đấu thầu Mua và Bán Đồng thời (SBS) vào ngày 18/10/2024, theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF). Đây là phiên đấu thầu nhập khẩu SBS thứ hai của Nhật Bản trong năm tài chính 2024-2025 (tháng 4/2024 - tháng 3/2025).

Trong khi đó, gạo Việt Nam cũng đã bước đầu thâm nhập và mở rộng thị phần tại thị trường này.

Ngày 9/10 vừa qua, Tập đoàn Tân Long kết hợp cùng Ngân hàng Kiraboshi của Nhật Bản tổ chức “Sự kiện ra mắt sản phẩm gạo thương hiệu Việt Nam thứ hai tại thị trường Nhật Bản”. Việc ra mắt dòng sản phẩm thứ hai, sản phẩm gạo Japonica-AAN, tiếp tục khẳng định quyết tâm của Việt Nam trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản quốc gia, tự tin chinh phục những thị trường khó tính, trong đó có Nhật Bản.

Trước đó, năm 2022, sản phẩm gạo ST25 thương hiệu AAN được bày bán tại siêu thị Nhật Bản, đánh dấu lần đầu tiên một thương hiệu gạo của Việt Nam chinh phục thành công một trong những thị trường tiêu dùng khắt khe nhất thế giới.

Doanh nghiệp xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Nhật Bản trong 9 tháng đầu năm 2024

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN LONG	753
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AN ĐÌNH	244
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI DƯƠNG XANH	213
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN NÔNG SẢN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU TƯỜNG LÂN	93
CÔNG TY LƯƠNG THỰC TIỀN GIANG	45
TỔNG	1.349

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu dầu mazut giảm trong 9 tháng đầu năm 2024

+ **Giá dầu thế giới giảm mạnh do tồn kho xăng dầu của Mỹ giảm. Cùng với đó, dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu ít hơn và lo ngại xung đột ở Trung Đông sẽ làm gián đoạn nguồn cung được giải tỏa.**

+ **Nhập khẩu dầu mazut của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 392,0 nghìn tấn, trị giá 222,5 triệu USD, giảm 18,8% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.**

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới giảm mạnh do tồn kho xăng dầu của Mỹ giảm. Cùng với đó, dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu ít hơn và lo ngại xung đột ở Trung Đông sẽ làm gián đoạn nguồn cung được giải tỏa phần nào.

Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI giao tháng 11/2024 trong phiên giao dịch ngày 17/10/2024 của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 3,8% so với tuần trước, xuống 70,75 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent giao tháng 12/2024 giảm 3,2% so với tuần trước, xuống 74,45 USD/thùng.

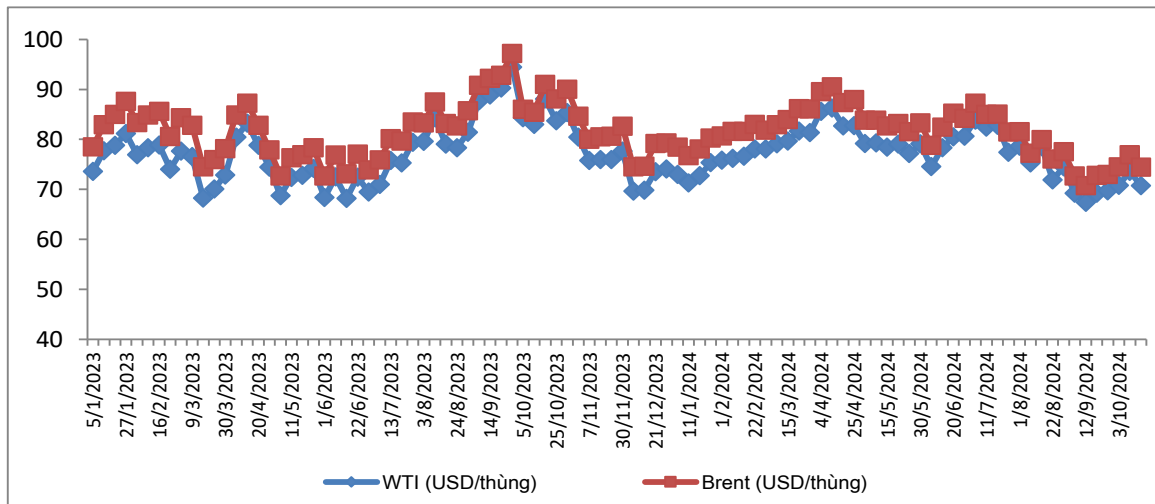
Theo Viện Dầu khí Mỹ (API), tồn kho dầu của Mỹ trong tuần kết thúc vào ngày 11/10/2024 giảm 1,58 triệu thùng, trái ngược so với dự báo tăng là 3,2 triệu thùng trước đó. Cũng theo API, tồn kho xăng giảm sâu hơn 5,926 triệu thùng và tồn kho sản phẩm chưng cất cũng giảm 2,672 triệu thùng.

Trong khi đó, theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA), Iran, thành viên của Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC), đã sản xuất khoảng 4 triệu thùng dầu/ngày. Trong khi đó, Iran dự kiến sẽ xuất khẩu khoảng 1,5 triệu thùng/ngày trong năm nay.

Về phía cầu, OPEC và Cơ quan Năng lượng quốc tế (IEA) đã cắt giảm dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu toàn cầu năm 2024 do nhu cầu yếu từ Trung Quốc.

Tuy nhiên, đà giảm của giá dầu được hạn chế bởi thông tin kinh tế tích cực từ Mỹ và châu Âu. Tại khu vực đồng Euro, mặc dù mức tăng trưởng kinh tế chậm nhưng đã có dấu hiệu khởi sắc. Trong khi đó, giá nhập khẩu của Mỹ trong tháng 9 ghi nhận mức giảm mạnh nhất trong 9 tháng do chi phí cho sản phẩm năng lượng giảm mạnh, báo hiệu triển vọng lạm phát giảm, làm tăng khả năng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tiếp tục cắt giảm lãi suất.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay



Trong nước

Liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh tăng giá xăng dầu vào ngày 17/10/2024.

Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 116 đồng/lít so với kỳ trước đối với xăng E5 RON 92 xuống 19.730 đồng/lít; giảm 100 đồng/lít đối với xăng RON 95, giá mới là 20.960 đồng/lít.

Tương tự, giá dầu diesel giảm 180 đồng/lít với kỳ trước, xuống 18.320 đồng/lít; dầu hỏa giảm 163 đồng/lít, xuống mức 18.627 đồng/lít, riêng dầu mazut tăng 179 đồng/kg, lên 16.090 đồng/kg.

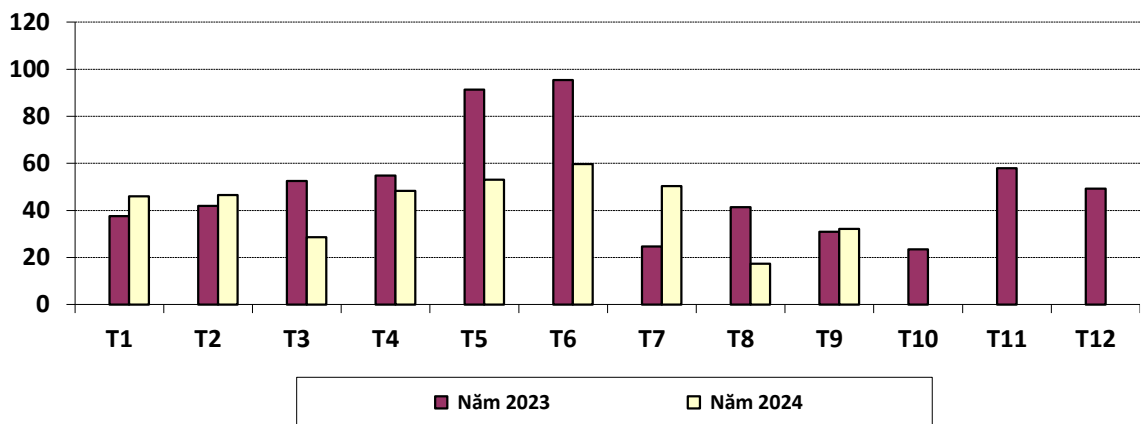
Ở kỳ điều hành này, liên bộ Công Thương - Tài chính không trích cũng không chi sử dụng từ Quỹ bình ổn giá với các mặt hàng xăng dầu.

Tình hình nhập khẩu dầu mazut của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2024

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu dầu mazut của Việt Nam tháng 9/2024 đạt 32,1 nghìn tấn, trị giá 17,5 triệu USD, tăng 84,9% về lượng và tăng 79,7% về trị giá so với tháng 8/2024; tuy nhiên so với tháng 9/2023 giảm 11,2% về lượng và giảm 25,1% về trị giá.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu mặt hàng này đạt 392,0 nghìn tấn, trị giá 222,5 triệu USD, giảm 18,8% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Khối lượng dầu mazut nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về thị trường cung cấp:

8 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu dầu mazut giảm hầu hết từ các thị trường lớn, trong khi đó nhập khẩu tăng từ thị trường Trung Quốc. Cụ thể;

Nhập khẩu dầu mazut từ thị trường Malaysia lớn nhất chiếm 65,4% tổng lượng nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2024, đạt 235,3 nghìn tấn, trị giá 132,9 triệu USD, giảm 21,1% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Singapore giảm 16,2% về lượng và giảm 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 116,9 nghìn tấn, trị giá 66,2 triệu USD, chiếm 32,5% tổng lượng nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2024.

Ngoài ra, nhập khẩu dầu mazut từ thị trường Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ và Hồng Kông chiếm tỷ lệ thấp.

Thị trường nhập khẩu dầu mazut trong 8 tháng đầu năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 8/2024		So với tháng 7/2024 (%)		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Malaysia							235.306	132.879	-21,1	-14,6
Singapore	17.366	9.715	244,5	224,5	15,6	1,0	116.938	66.171	-16,2	-12,8
Thái Lan							1.974	1.964		
Trung Quốc							1.129	871	115,0	119,4
Ấn Độ							812	680		
Hồng Kông							508	338	-61,7	-66,9

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu dầu mazut về Việt Nam trong tháng 8/2024 đạt 559 USD/tấn, giảm 8,8% so với tháng 7/2024 và giảm 11,7% so với tháng 8/2023.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này đạt 570 USD/tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong đó, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Malaysia tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2023, lên 565 USD/tấn; từ Singapore tăng 4,0%, lên 566 USD/tấn.

Tham khảo một số lô hàng xăng dầu nhập khẩu kỳ từ ngày 08/10/2024 đến 15/10/2024

(Lượng: tấn; Đơn giá: USD/tấn)

Chủng loại	Lượng	Đơn giá	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu diesel	3.891	634	Hàn Quốc	Nhà Bè	CFR
Dầu diesel	498	688	Thái Lan	Nhà Bè	FOB
Dầu gốc 150N	194	830	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc 500N (Base Oil 500N)	40	1.008	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc 600N	320	1.050	Hàn Quốc	Đồng Nai	CFR
Dầu gốc Base Oil 150N (1 x F/BAG)	20	835	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc Base Oil SN 500	40	920	UAE	Cảng Xanh	CFR
Dầu gốc BS150	40	1.230	Thái Lan	Cát Lái	CFR
Dầu mazut	3.717	520	Malaysia	Cảng 19-9	FOB
Dầu mazut	28	558	Singapore	Quảng Ninh	CIF
Dầu trắng (White Oil 150N HSB)	99	868	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu trắng (White Oil T-250)	198	1.000	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu trắng 150N (Base Oil 150N)	20	1.150	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Nhiên liệu bay	9.510	691	Trung Quốc	Vân Phòng	FOB
Xăng động cơ không chì Ron 95	2.523	724	Singapore	Nhà Bè	CFR
Xăng động cơ không chì Ron 95	1.800	810	Singapore	Nhà Bè	CIF

(Số liệu thống kê sơ bộ chỉ dùng để tham khảo)

Giá cao su thế giới giảm tuần thứ hai liên tiếp

+ Giá cao su thế giới giảm tuần thứ hai liên tiếp do lo ngại về tăng trưởng kinh tế chậm lại tại Trung Quốc, quốc gia tiêu thụ cao su hàng đầu, mặc dù đồng Yên yếu đã hỗ trợ phần nào cho giá cao su.

+ Trong 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu của hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) giảm so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi các chủng loại khác lại tăng mạnh.

Thị trường thế giới

Giá cao su thế giới giảm tuần thứ hai liên tiếp do lo ngại về tăng trưởng kinh tế chậm lại tại Trung Quốc, quốc gia tiêu thụ cao su hàng đầu, mặc dù đồng Yên yếu đã hỗ trợ phần nào cho giá cao su.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/10/2024, giá cao su RSS3 giao tháng 3/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản đứng ở mức 387,6 JPY/kg, giảm 2,6% so với tuần trước.

+ Trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc, giá cao su tự nhiên hợp đồng tháng 11/2025 tiếp tục giảm 3,6% so với tuần trước, xuống còn 16.605 NDT/tấn. Hợp đồng giao tháng 1/2025 giảm 2,7%, đạt 17.900 NDT/tấn.

+ Giá cao su RSS3 tại Thái Lan cũng giảm 1,5% so với tuần trước, xuống còn 91,9 THB/kg đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 11/2024.

Giá cao su tiếp tục giảm do lo ngại về tăng trưởng kinh tế chậm lại tại Trung Quốc, quốc gia tiêu thụ cao su hàng đầu, mặc dù đồng Yên yếu đã hỗ trợ phần nào cho giá cao su.

Jom Jacob, nhà phân tích trưởng tại công ty phân tích WhatNext Rubber của Ấn Độ, cho biết những lo ngại kéo dài về sự phục hồi kinh tế yếu kém của Trung Quốc và sự thất vọng xung quanh các thông báo về gói kích thích tài khóa của nước này đang khiến tâm lý thị trường giảm mạnh đối với cổ phiếu Trung Quốc, thị trường chứng khoán châu Á và hàng hóa nói chung.

Những lo ngại này đang bao trùm thị trường cao su thiên nhiên mặc dù nguồn cung vẫn còn yếu.

Một cuộc thăm dò của Reuters cho thấy nền kinh tế Trung Quốc có khả năng tăng trưởng 4,8% vào năm 2024, thấp hơn mục tiêu của Chính phủ và tăng trưởng có thể tiếp tục giảm xuống còn 4,5% vào năm 2025, tiếp tục gây áp lực lên các nhà hoạch định chính sách khi họ cần nhắc thêm các biện pháp kích thích.

Theo dữ liệu do Tổng cục Hải quan Trung Quốc công bố ngày 14/10, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp (bao gồm cả latex) của Trung Quốc đạt tổng cộng 614.000 tấn trong tháng 9, tiếp tục giảm 2,1% so với 627.000 tấn của cùng kỳ năm trước. Từ tháng 1 đến tháng 9, Trung Quốc nhập khẩu tổng cộng 5,13 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, giảm mạnh 13,3% so với 5,9 triệu tấn cùng kỳ năm 2023.

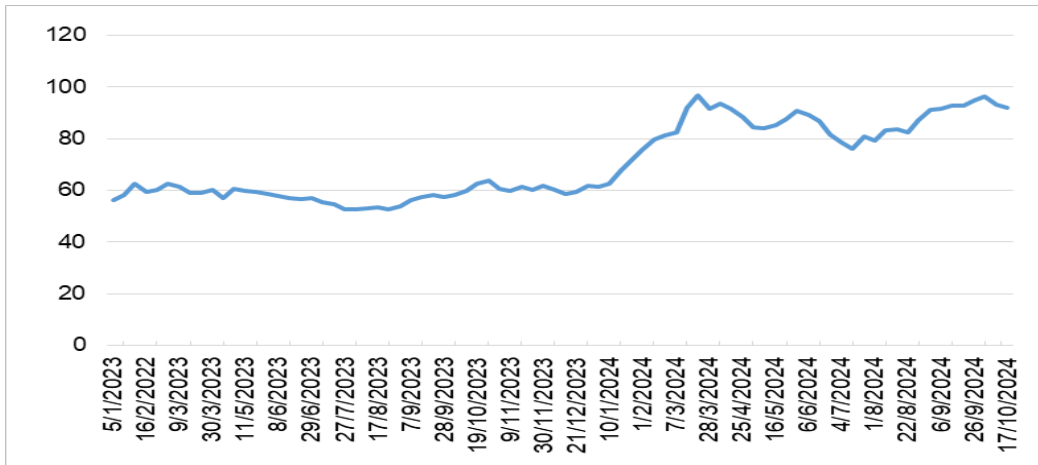
Về tiêu thụ, tính đến ngày 11/10, tải trọng vận hành sản xuất lốp toàn thép của các hãng lốp cao su tại tỉnh Sơn Đông – Trung Quốc là 49,68%, thấp hơn 14,22% so với cùng kỳ năm ngoái. Công suất sản xuất lốp bán thép đứng ở mức cao hơn là 74,59%, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến ngày 6/10, tồn kho cao su thiên nhiên của Trung Quốc là 1,142 triệu tấn, giảm 5.500 tấn, tương đương 0,5% so với trước đó.

Tại các nước sản xuất, trong 9 tháng đầu năm, xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà đạt tổng cộng 1,06 triệu tấn, giảm 3,4% so với cùng kỳ năm 2023. Bờ Biển Ngà là nhà sản xuất cao su tự nhiên hàng đầu ở châu Phi. Trong những năm gần đây, xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà đã tăng lên do nông dân chuyển đổi cây trồng từ ca cao sang cao su cho thu nhập ổn định hơn.

Xuất khẩu cao su của Indonesia, nước sản xuất cao su thứ hai thế giới đạt tổng cộng 1,05 triệu tấn cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp trong 8 tháng đầu năm, giảm 14% so với cùng kỳ năm trước.

Diễn biến giá cao su RSS3 của Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: THB/kg)



(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan)

Giá cao su trong nước tăng theo thị trường thế giới

Tuần qua, báo giá thu mua cao su của Công ty Cao su Phú Riềng đối với mủ tạp được điều chỉnh tăng 10 đồng/DRC, lên mức 455 đồng/DRC; mủ nước cũng tăng 10 đồng/TSC, đạt 495 đồng/TSC.

Công ty Cao su Bà Rịa đang thu mua mủ nước với giá từ 440 – 450 đồng/TSC. Trong khi mủ đông DRC (35 - 44%) đạt 15.700 đồng/kg; mủ nguyên liệu dao động 19.500 – 21.000 đồng/kg.

Công ty Cao su Mang Yang báo giá thu mua mủ nước ở mức 443 – 447 đồng/TSC; mủ đông đạt 406 – 461 đồng/DRC.

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Trong 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu các chủng loại cao su của Việt Nam có một số thay đổi. Trong đó, xuất khẩu của hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) giảm, trong khi xuất khẩu các chủng loại khác như Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, RSS 3, SVR CV50... lại tăng mạnh ở mức hai con số.

Cụ thể, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất của nước ta trong 9 tháng đầu năm 2024, với khối lượng đạt 729.006 tấn, trị giá 1,68 triệu USD. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm ngoái xuất khẩu chủng loại này đã giảm mạnh 22,7% về lượng và giảm 8,7% về trị giá; cùng với đó tỷ trọng giảm xuống còn 55,4% trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc, so với mức 67,2% của cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân xuất khẩu chủng loại này giảm sút chủ yếu là do nhu cầu của Trung Quốc – thị trường xuất khẩu chính của hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) có xu hướng chậm lại. Trong 9 tháng đầu năm nay, Trung Quốc chiếm đến 99,7% tổng khối lượng xuất khẩu chủng loại cao su này của Việt Nam, với khối lượng đạt 726,7 triệu USD, giảm 22,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Một số ít chủng loại khác có lượng xuất khẩu giảm trong 9 tháng đầu năm nay gồm SVR 20 giảm 27%, cao su tổng hợp giảm 40,4%, RSS 5 giảm 12,5%.

Trong khi đó, xuất khẩu cao su Latex – chủng loại đứng thứ hai tăng mạnh 30,5% về lượng và tăng 72,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 191.240 tấn, trị giá 237,8 triệu USD.

Với kết quả này, Latex chiếm 14,5% tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm, tăng so với mức 10,5% của cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, khối lượng xuất khẩu của các chủng loại tiếp theo cũng tăng mạnh như SVR 10 tăng 42,4%, đạt 124.481 tấn; SVR 3L tăng 33,3%, đạt 105.819 tấn; SVR CV60 tăng 16,4%; RSS 3 tăng 13,1%; SVR CV50 tăng 58,2%...

Không chỉ tăng về lượng, giá xuất khẩu các chủng loại cao su cũng tăng mạnh từ 20 – 30% so với cùng kỳ năm 2023.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	9 tháng đầu năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2024
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	729.006	1.168.161	1.602	-22,7	-8,7	18,1	67,2	55,4
Latex	191.240	237.799	1.243	30,5	72,2	31,9	10,5	14,5
SVR 10	124.481	205.378	1.650	42,4	73,1	21,6	6,2	9,5
SVR 3L	105.819	190.273	1.798	33,3	61,0	20,7	5,7	8,0
SVR CV60	59.318	111.254	1.876	16,4	40,6	20,8	3,6	4,5
RSS3	41.377	78.267	1.892	13,1	44,3	27,6	2,6	3,1
SVR CV50	16.828	31.899	1.896	58,2	92,6	21,8	0,8	1,3
SVR 20	10.707	17.009	1.589	-27,0	-14,9	16,6	1,0	0,8
Cao su tái sinh	9.250	6.224	673	10,2	18,2	7,3	0,6	0,7
Cao su tổng hợp	6.544	14.430	2.205	-40,4	-41,8	-2,3	0,8	0,5
RSS1	9.584	19.458	2.030	29,9	70,3	31,1	0,5	0,7
SVR 5	3.172	5.871	1.851	67,6	103,0	21,1	0,1	0,2
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	2.568	5.245	2.042	52,7	46,4	-4,1	0,1	0,2
RSS4	728	1.274	1.749	5,6	27,9	21,1	0,0	0,1
Skim block	795	1.001	1.259	45,5	81,5	24,7	0,0	0,1
SVR CV40	490	938	1.914	28,0	53,6	20,1	0,0	0,0
RSS5	140	244	1.746	-12,5	6,8	22,1	0,0	0,0
CSR 5	84	147	1.747				0,0	0,0
Cao su dạng Crếp	3	85	24.350	-66,3	34,4	299,2	0,0	0,0
Tổng	1.316.187	2.096.017	1.592	-6,2	11,7	19,0	100,0	100,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su đạt kim ngạch cao trong 9 tháng đầu năm 2024

Tên doanh nghiệp	9 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng trên tổng xuất khẩu (%)
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN LỢI KON TUM	330.168	-31,9	15,8
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC	226.905	32,2	10,8
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỨC HIỀN QUẢNG TRỊ	116.320	65,7	5,6
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LINH HƯƠNG	112.594	105,7	5,4
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CAO SU LIÊN ANH	98.719	12,9	4,7
CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI	95.208	45,2	4,5
CÔNG TY TNHH TIẾN THÀNH	79.654	71,2	3,8
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HOA SEN VÀNG	76.962	60,4	3,7
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN NẮNG	65.224	-48,5	3,1
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU VIỆT PHÚ THỊNH	49.939	54,6	2,4
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU HIỆP THÀNH	46.484	23,6	2,2

Tên doanh nghiệp	9 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng trên tổng xuất khẩu (%)
CÔNG TY TNHH CAO SU TẤN THÀNH TÀI	38.952	66,183	1,9
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THẮNG LỢI TÂY NINH	34.746	11,6	1,7
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT SING	33.083	22,6	1,6
CÔNG TY TNHH SAILUN VIỆT NAM	29.018	169,3	1,4
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT TMDV CAO SU MAI VĨNH	28.867	21,7	1,4
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU MINH PHÚ	26.136	714,5	1,2
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU DẦU TIẾNG	23.687	42,6	1,1
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐÔNG NAI	22.410	53,0	1,1
CÔNG TY TNHH KHÁI THUẬN PHÚ	21.983	43,2	1,0
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CAO SU ĐÔNG DƯƠNG	21.030	98,1	1,0
CÔNG TY TNHH GIA PHÚ ANH	19.130	111,7	0,9
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THÀNH LONG	17.217	0,4	0,8
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH HOÀNG	16.765	80,6	0,8
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIÊN HƯNG	15.822	59,9	0,8
CÔNG TY TNHH CAO SU VIỆT HƯNG	15.767		0,8
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA HIỆP HƯNG	15.699	43,6	0,7
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU HUY ANH PHONG ĐIỀN	15.542	106,9	0,7
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI NHẬT NAM	15.446	5,4	0,7
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THẮNG THẮNG LỢI	15.345	-40,5	0,7
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THÚY UYÊN	15.233	69,8	0,7

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu phân bón Việt Nam tăng mạnh trong kỳ từ ngày 01/10/2024 đến 15/10/2024

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 15/10/2024, giá phân bón Urea kỳ hạn tháng 10/2024 tại Mỹ tăng nhẹ, trong khi các thị trường khác giữ nguyên hoặc giảm nhẹ so với kỳ trước

+ Trong kỳ từ 01/10/2024 đến ngày 15/10/2024, nhập khẩu các loại phân bón chính hầu hết tăng mạnh ở mức 2 đến 3 con số so với kỳ từ 17/9/2024 đến ngày 01/10/2024.

Thị trường phân bón thế giới:

Giá khí đốt tự nhiên tương lai của Anh gần đây đã vượt mức 1 bảng Anh/thm, đạt mức chưa từng thấy kể từ tháng 12/2023. Sự gia tăng này chủ yếu là do căng thẳng địa chính trị đang diễn ra và việc điều chỉnh lịch trình bảo dưỡng khí đốt của Na Uy. Trong khi mức dự trữ khí đốt của châu Âu vẫn mạnh mẽ và lượng nhập khẩu đang tăng lên, thì khả năng gián đoạn nguồn cung vẫn tiếp tục gây ra rủi ro. Đáng chú ý là Israel đã tạm dừng sản xuất khí đốt tại các mỏ Tamar và Leviathan, đe dọa 1,7% nguồn cung toàn cầu, sản xuất đã được nối lại kể từ đó.

Thị trường Urea, với các thị trường vật chất ngoài Ai Cập giao dịch ở mức cao tới 407 USD/tấn, đánh dấu mức tăng 13% kể từ cuối tháng 9/2024. Nhà nhập khẩu toàn cầu đặc biệt lo ngại về xuất khẩu phân bón Urea của Iran, chiếm khoảng 25% tổng xuất khẩu Urea của Trung Đông. Cuộc đấu thầu gần đây của Ấn Độ cho 2,57 triệu tấn, dự kiến giao hàng vào giữa tháng 11/2024, đã tạo thêm áp lực tăng giá cho thị trường. Dự kiến, do thị trường Ấn Độ chưa nhập khẩu đủ khối lượng cần thiết, nên sẽ có một cuộc đấu thầu tiếp theo trong quý 4/2024, nhiều khả năng hỗ trợ thị trường vào cuối năm nay.

Tại Brazil, nhà xuất khẩu đang cố gắng nâng giá Urea hạt lên khoảng 395-400 USD/tấn, nhưng nhà nhập khẩu vẫn còn do dự ở giai đoạn này. Giá phân bón Urea ex NOLA đã chứng kiến mức điều chỉnh 3 USD/tấn sau khi tăng 30 USD/tấn trong hai tuần qua.

Thị trường amoniac đã phải đối mặt với những rủi ro đáng kể về nguồn cung. Sản lượng của châu Âu vẫn bị cắt giảm ở mức 70-80% và nguồn cung hạn chế trong tháng 10/2024 đã thúc đẩy các nhà giao dịch tìm kiếm các nguồn thay thế từ Trung Đông và Mỹ để tận dụng mức giá cao của châu Âu. Mặc dù việc giảm giá khí đốt gần đây có thể làm giảm bớt một số rủi ro tăng giá, nhưng vẫn còn lo ngại về nguồn cung do căng thẳng địa chính trị đang diễn ra và hạn chế sản xuất.

Thị trường phân bón Kali vẫn trì trệ bởi nhu cầu toàn cầu hạn chế và giá ổn định kể từ tháng 6/2024. Nhu cầu yếu tiếp tục kìm hãm hoạt động thị trường. Giá phát vẫn ổn định. Nguồn cung toàn cầu đang thắt chặt nhưng vẫn tiếp tục vượt quá nhu cầu hạn chế. Tuần lễ Vàng gần đây ở Trung Quốc đã hạn chế hoạt động thị trường ở phía Đông và xung đột đang diễn ra ở Trung Đông không ảnh hưởng đến giá cả. Lập trường cứng rắn của Trung Quốc về việc không đáp ứng đầy đủ nhu cầu DAP của Ấn Độ dự kiến sẽ giữ giá ở phía Đông ổn định. Tại châu Âu, các nhà cung cấp đang duy trì giá mặc dù thanh khoản hạn chế vào thị trường vật chất.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/10/2024 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ tăng 0,25 USD/tấn so với tuần trước, đạt 332,25 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Trung Đông đạt 370 USD/tấn (FOB), giữ nguyên so với tuần trước. Giá Urea tại Ai Cập, đạt 397,5 USD/tấn (FOB), giảm 3,5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin, đạt 380 USD/tấn (CFR), giảm 4 USD/tấn so với tuần trước.

Giá DAP Nola tại Mỹ tăng 2,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 557,5 USD/tấn (FOB).

Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 223,5 USD/tấn (FOB), giảm 4 USD/tấn so với tuần trước.

Thị trường phân bón trong nước:

Chào giá phân bón Urea trong nước tiếp tục tăng theo xu hướng giá thế giới và nguồn hàng sẵn có giao ngay trên thị trường hạn chế.

Nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ ngày 01/10/2024 đến 15/10/2024

Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ ngày 01/10/2024 đến ngày 15/10/2024 đạt 282,7 nghìn tấn, trị giá 94,6 triệu USD, tăng 35,7% về lượng và tăng 27,7% về trị giá so với kỳ từ ngày 17/9/2024 đến ngày 01/10/2024 (kỳ trước).

Trung Quốc là thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho Việt Nam trong kỳ, đạt 116,5 nghìn tấn, trị giá 45,5 triệu USD, chiếm 41,2% về lượng và 48,1% về trị giá. So với kỳ trước, nhập khẩu phân bón từ thị trường này tăng 48,3% về lượng và tăng 39,9% về trị giá. Trung Quốc cung cấp chủ yếu là phân bón SA, NPK và DAP cho Việt Nam trong kỳ qua.

Trong kỳ trước, không có lô hàng phân bón nào từ thị trường Nga nhập khẩu về Việt Nam. Tuy nhiên, trong kỳ từ ngày 01/10/2024 đến ngày 15/10/2024, Nga là thị trường cung cấp phân bón lớn thứ 2 cho nước ta, đạt 44,7 nghìn tấn, trị giá 14,4 triệu USD, chiếm 15,8% về lượng và 15,2% về trị giá. Thị trường Nga cung cấp 2 mặt hàng phân bón Kali và NPK cho Việt Nam trong kỳ qua.

Đáng chú ý, nhập khẩu phân bón qua thị trường Hàn Quốc tăng rất mạnh trong kỳ, đạt 24,7 nghìn tấn, trị giá 5,2 triệu USD, tăng 314,2% về lượng và tăng 283,4% về trị giá. Thị trường này cung cấp chủ yếu phân bón SA và NPK cho thị trường Việt Nam.

Về chủng loại:

Trong kỳ từ 01/10/2024 đến ngày 15/10/2024, nhập khẩu các loại phân bón chính hầu hết tăng mạnh ở mức 2 đến 3 con số so với kỳ trước, cụ thể:

Nhập khẩu phân bón SA đạt cao nhất trong kỳ, đạt 79,2 nghìn tấn, trị giá 12,7 triệu USD, tăng 46,5% về lượng và tăng 45,7% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón SA được nhập khẩu nhiều từ thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Indonesia trong kỳ qua.

Đáng chú ý, nhập khẩu phân bón Kali tăng rất mạnh trong kỳ, đạt 52,2 nghìn tấn, trị giá 15,7 triệu USD, tăng 151% về lượng và tăng 117% về trị giá so với kỳ trước. Trong kỳ qua, phân bón Kali được nhập khẩu nhiều từ thị trường Nga và Lào.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón NPK về Việt Nam cũng tăng mạnh 46% về lượng và tăng 32,2% về trị giá so với kỳ trước, đạt 41,5 nghìn tấn, trị giá 20,3 triệu USD. Phân bón NPK được nhập khẩu chủ yếu từ các thị trường Trung Quốc, Nga, Hàn Quốc và Na Uy.

Nhập khẩu phân bón Urea về Việt Nam cũng tăng mạnh trong kỳ, đạt 26,6 nghìn tấn, trị giá 9,3 triệu USD, tăng 47,9% về lượng và tăng 45,3% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón Urea được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Oman và một số thị trường ASEAN như Singapore, Malaysia, Brunei trong kỳ qua.

Trái lại, nhập khẩu phân bón DAP giảm mạnh trong kỳ, đạt 5,8 nghìn tấn, trị giá 3,4 triệu USD, giảm 86% về lượng và giảm 85,9% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón DAP được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong kỳ qua.

Chủng loại phân bón nhập khẩu trong kỳ từ ngày 01/10/2024 đến ngày 15/10/2024

Chủng loại	Kỳ từ ngày 01/10/2024 đến 15/10/2024		So với kỳ từ 17/9/2024 đến 01/10/2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Phân SA	79.153	12.680	46,5	45,7
Phân Kali	52.162	15.651	151,0	117,0
Phân NPK	41.516	20.340	46,0	32,3
Phân bón lá	30.426	20.496	1020,4	1235,0
Phân Urea	26.571	9.316	47,9	45,3
Phân DAP	5.779	3.391	-86,0	-85,9
Nitrat Amon	1.711	1.102	249,2	221,2
MAP	1.559	1.098	54,3	20,6
Calcium Nitrate	1.365	479	983,6	704,5
Loại khác	42.506	10.015	2,3	5,7
Tổng	282.747	94.567	35,7	27,7

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

Trong kỳ từ ngày 01/10/2024 đến ngày 15/10/2024, giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón chính hầu hết giảm so với kỳ từ ngày 17/9/2024 đến 01/10/2024 (kỳ trước).

Giá trung bình nhập khẩu phân bón SA, Kali, NPK và Urea đều giảm so với kỳ trước, với mức giảm lần lượt là 0,6%; 13,5%; 9,4% và 1,7%, đạt tương ứng 160 USD/tấn; 300 USD/tấn; 490 USD/tấn và 351 USD/tấn, trong khi đó giá trung bình nhập khẩu phân bón DAP lại tăng nhẹ 0,7% so với kỳ trước, đạt 587 USD/tấn.

Giá nhập khẩu trung bình phân bón trong kỳ từ 01/10/2024 đến ngày 15/10/2024

Chủng loại	Kỳ từ ngày 01/10/2024 đến 15/10/2024 (USD/tấn)	Kỳ từ ngày 17/9/2024 đến 01/10/2024 (USD/tấn)	So sánh (%)
Phân SA	160	161	-0,6
Phân Kali	300	347	-13,5
Phân NPK	490	541	-9,4
Phân bón lá	674	565	19,3
Phân Urea	351	357	-1,7
Phân DAP	587	583	0,7
Nitrat Amon	644	700	-8,0
MAP	704	901	-21,9
Calcium Nitrate	351	472	-25,6
Loại khác	236	228	3,5
Tổng	334	355	-5,9

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo các doanh nghiệp nhập khẩu phân bón với kim ngạch cao nhất trong kỳ từ ngày 01/10/2024 đến ngày 15/10/2024

STT	Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP NIKA	19.675
2	TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN	9.380
3	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ- XUẤT NHẬP KHẨU TƯỜNG NGUYỄN	8.500
4	CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHAN	5.026
5	CÔNG TY TNHH YARA VIỆT NAM	4.655
6	CÔNG TY TNHH GARSONI (VIỆT NAM)	4.294
7	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP BÌNH ĐỊNH	3.403
8	CÔNG TY TNHH HÀNG HÓA TGO HẢI PHÒNG	2.977
9	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LONG HƯNG	2.971
10	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THỦY NGÂN	2.944
11	CÔNG TY TNHH BEHN MEYER AGRICARE VIỆT NAM	2.132
12	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TUẤN TỬ	2.015
13	CÔNG TY TNHH PHẦN BÓN NGUYỄN NGỌC	1.439
14	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHẦN BÓN GIA HUY	1.284
15	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT -DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI HUỲNH THÀNH	1.154
16	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KẾT NÔNG	1.108
17	CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH MINH	1.097
18	CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY KC HÀ TINH	890
19	CÔNG TY TNHH PHẦN BÓN GIA VỮ	790
20	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI TRỌNG NGUYỄN	648

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Tham khảo một số lô hàng phân bón nhập khẩu trong kỳ từ 01/10/2024 đến 15/10/2024

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng	Đ/k giao
Dap 16-44, Nts:16% Min, P2O5Hh:44% Min, Cd:12 Ppm Max; Độ Ẩm: 2.5% Max, Size: 2-4Mm 90.0% Min, Màu Xanh	370	580	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Dap 18-46, Nts:18%Min, P2O5Hh:46%Min, Cd:12 Ppmmax;Độ Ẩm:2.5%Max,Granularity 2-4Mm:90.0% Min,Dạng Hạt,Màu Xanh	880	590	Trung Quốc	Cát Lái	FOB
Kali Clorua (Kcl)	85	300	Ba Lan	Tân Vũ	CIF
Kali Clorua, Dạng Bột, Màu Trắng, (K2O >=60%, Độ Ẩm <=1%)	500	243	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng Bột,Màu Trắng Ngà (K2O>=60%, Độ Ẩm<=1%)	870	240	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng Hạt, Màu Hồng (K2O >=60%, Độ Ẩm <=1%)	180	288	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng Hạt,Màu Hồng/Đỏ (Hàm Lượng K2O>=60%, Độ Ẩm<=1%)	60	281	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Sulphat ((K2Ohh: 51%, (S): 18%, Độ Ẩm: 1%)	80	760	Thụy Điển	Cont Spitic	CIF
Kali Sulphat Bio 50, (K2Ohh):50%; (S): 17%. Độ Ẩm: 1%, Dạng Bột	96	515	Hồng Kông	Cát Lái	CIF
Kali Sulphate (K2So4), K2O: 50%; S: 17%; Độ Ẩm: 1%	135	650	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Kali, (K2O(Hh): 25%, Axit Amin: 2%, Ph(H2O): 12, Độ Ẩm: 15%)	10	323	Tây Ban Nha	Hồ Chí Minh	EXW
Map 10-50; Màu Trắng, Ni Tơ : 10%, P2O5 : 50%,Độ Ẩm : 3%	528	555	Singapore	Cát Lái	CFR
Map, N=11.8% ; P2O5=60.5%; Độ Ẩm:1%	26	951	Hồng Kông	Cát Lái	CFR
Matrix Gold (Calcium Nitrate)(N(Ts): 15.5%, Ca: 26.6%, Độ Ẩm: 0.9%)	27	268	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Mt Royal-Farm-80(Hữu Cơ=80 % , Nts = 3,3% ; Axit Humic 2,5% ; C/N=12, Phh2O = 5; Độ Ẩm=12 %)	312	138	Nhật Bản	Cát Lái	C&F

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng	Đ/k giao
Mtm Premium (Hữu Cơ:65%, Nts:3%, P2O5Hh:2%, K2Ohh:2%, C/N:12, Độ Ẩm: 25%, Phh2O:5%)	130	305	Australia	Cát Lái	CIF
Nk 30-10+Te, (Nts): 30%; (K2Ohh):10%; Te: Kẽm(Zn):50Ppm, Sắt(Fe):50Ppm; Độ Ẩm: 5%	100	315	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Np (20-20), (Nts): 20%, (P2O5Hh): 20%. Độ Ẩm: 3%. Bao 50 Kg+/-5%. Dạng Hạt, Màu Đen, Kích Thước Hạt Không Đồng đều	518	388	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Np 16-16,Dạng Hạt, Size 2-4Mm (N(Ts):16%; P2O5(Hh):16%;Độ Ẩm:5%)	520	315	Singapore	Cát Lái	CIF
Np 16-20 (Nts: 16% Min, P2O5Hh: 20% Min, Độ Ẩm: 5% Max), Dạng Hạt	520	325	Hồng Kông	Cát Lái	CIF
Np 20-20, Dạng Hạt, Màu Đen, N:20% ; P2O5:20% -Độ Ẩm : 2%	270	360	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Np 20-26 (N:20%, P2O5:26%, Độ Ẩm:5%), Dạng Viên	312	503	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Np 28-6 (Nts: 28%,P2O5: 6%, Độ Ẩm: 1%). Dạng Hạt,	399	400	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk (Nts: 20%;P2O5Hh: 5%, K2Ohh: 5%; Độ Ẩm: 3%), Dạng Hạt	144	359	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 10-10-26, Nts:10%, P2O5 : 10%, K2O :26%, Độ Ẩm: 5%	250	532	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Npk 15-15-15+Te, (Nts): 15%; (P2O5Hh): 15%; (K2Ohh): 15%; Mn: 50Ppm; Fe: 50Ppm; Độ Ẩm: 5%	101	552	Hà Lan	Cát Lái	CFR
Npk 16-16-16 (N:16%, P2O5:16%, K2O:16%, Độ Ẩm:5%), Dạng Viên	260	477	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 16-16-8 (N: 16%,P2O5: 16%,K2O: 8%), Dạng Viên	468	400	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 16-16-8+13S, (N):16% Min, P2O5: 16% Min, K2O: 8% Min, (S):13% Min.Độ Ẩm: 5%Max	2.000	390	Hàn Quốc	Hiệp Phước	CFR
Npk 16-20+1,2Mg (N:16%, P2O5:20%, Mg:1,2%, Độ Ẩm:5%), Dạng Viên	260	346	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 20-20-15 (N:20%, P2O5:20%, K2O:15%, Độ Ẩm:5%), Dạng Viên	260	524	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 20-20-20	65	266	Bỉ	Cát Lái	CFR
Npk 30-10-10, (N:30%; P2O5: 10%; K2O: 10%). Dạng Viên	460	470	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-10-10, Nts: 30%, P2O5: 10%, K2O: 10%. Độ Ẩm: 2%	138	416	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-10-10, Nts:30%, P2O5Hh: 10%, K2Ohh: 10%, Độ Ẩm 5%	48	875	Hồng Kông	Cát Lái	CIF
Npk 30-9-9 (Nts:30%; P2O5Hh:9%,K2Ohh:9%; Độ Ẩm:5%), Dạng Hạt	138	392	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 32-10-10+Te, Nts:32%; P2O5Hh:10%;K2Ohh:10%	224	461	Singapore	Cát Tiên Sa	CFR
Npk, Nts: 15%Min, P2O5: 15%Min, K2O: 15%Min, Độ Ẩm: 0.5%.Max, Dạng Hạt Không Đồng Nhất	1.001	608	Na Uy	QT Cái Mép	CIP
Pvc-Usaminfert75 (Hữu Cơ: 75%; Tỷ Lệ C/N: 12; Phh2O: 5,5; Độ Ẩm: 25%); Dạng Viên	137	262	Na Uy	Cont Spitic	CFR
Sa, (Nts): 20,5%. (S): 23%. Axit Tự Do (H2So4): 1%. Độ Ẩm:1%	500	148	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Sa, (Nts): 21%, (S): 23%, Axit Tự Do(H2So4): 1%. Độ Ẩm: 1%	315	151	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Sa, N: 20%, S: 23%. Độ Ẩm :1%. Axit Tự Do: 1%, Dạng Bột	6.000	143	Hàn Quốc	Hòn Gai	CFR
Sa, N: 20,5%, S: 23%, Axit Tự Do: 1%, Độ Ẩm: 1%	540	162	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Sa, N:20,5%, (H2So4) 1%, Độ Ẩm 1%	237	144	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sa, N:21%, Axit Tự Do (H2So4) 1%, Độ Ẩm 1%	200	135	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Sa, Nitơ 21%, (S): 24%; Độ Ẩm 1% Axit Tự Do (H2So4) 1%	312	140	Trung Quốc	Đình Vũ	CFR
Sa, Nitrogen: 21%, Độ ẩm: 1%. S: 24%, Axit tự do: 1%	520	131	Trung Quốc	Cát Lái	CIF

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng	Đ/k giao
Sa, Nts: 20,5%, S: 23.5%, Axit Tự Do (H2So4): 1%, Độ Ẩm: 1%	505	147	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sa; Nts: 20,5%; S: 23%; (H2So4): 1%; Độ Ẩm: 1%	898	163	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Sa; Nts: 20,5%; S: 24%; Axit Tự Do: 0,2%; Độ Ẩm: 1%	812	248	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Topgrow (Hữu Cơ: 65%, Nts: 3,8%, K2Ohh: 2,5%, C/N: 12, Độ Ẩm: 15%, Phh2O: 5)	260	273	Hà Lan	Cát Lái	CFR
Urea, (Nts) : 46%; Biuret: 1%; Độ Ẩm : 1.0%, Dạng Hạt, Màu Trắng	5.911	334	Oman	PTCS Vũng Tàu	CFR
Urea, (Nts): 46%; Biuret: 1%; Độ Ẩm: 1.0%, Dạng Hạt, Màu Trắng	2.511	352	Singapore	Hiệp Phước	CFR
Urea, Màu Trắng, Dạng Hạt, Nito Tối Thiểu: 46%, Biuret tối đa: 1%, Độ ẩm tối đa: 1%. Hàng Xá (+/- 10%)	2.008	386	Malaysia	Quốc tế Long An	CFR

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Nhật Bản tăng

+ Tháng 9/2024, xuất khẩu rau quả sang Nhật Bản giảm so với tháng trước, nhưng vẫn tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

+ Việt Nam tăng xuất khẩu nhiều mặt hàng hoa, quả, rau củ sang thị trường Nhật Bản như: hoa cúc, chuối, xoài, đậu bắp, sầu riêng ...

+ Thị phần hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản từ thế giới tăng từ 2,14% trong 7 tháng đầu năm 2023 lên 2,45% trong 7 tháng đầu năm 2024.

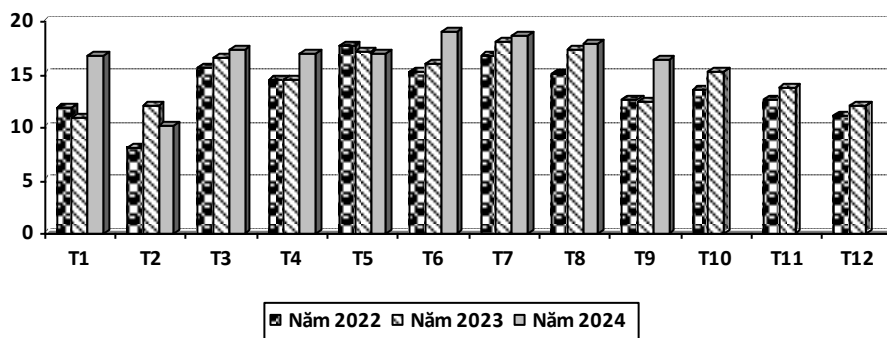
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 9/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Nhật Bản giảm 8,5% so với tháng trước, nhưng tăng 32,2% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 16,47 triệu USD. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024. Việt Nam xuất khẩu rau quả sang thị trường Nhật Bản đạt xấp xỉ 151,97 triệu USD, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả sang Nhật Bản chiếm 2,69% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam ra thế giới trong 9 tháng đầu năm 2024.

Với kết quả đạt được trên, dự báo xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Nhật Bản vẫn còn nhiều dư địa tăng trưởng trong các tháng cuối năm. Nhật Bản là một trong những thị trường có dung lượng nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn trên thế giới. Thông tin từ <https://www.statista.com/outlook/cmo/food/fruits-nuts/fresh-fruits/japan> cho biết, doanh thu trên thị trường trái cây tươi của Nhật Bản dự kiến sẽ tăng trưởng hàng năm là 1,77% trong giai đoạn 2024 – 2029.

Còn đối với phân khúc hoa tươi, người tiêu dùng tại Nhật Bản đang thể hiện sự quan tâm ngày càng tăng trong việc mua hoa và cây cảnh cho nhiều dịp khác nhau và mục đích sử dụng cá nhân, bao gồm cả đồ trang trí nhà cửa. Sự thay đổi trong sở thích của người tiêu dùng là yếu tố chính thúc đẩy sự phát triển của ngành.

Trong khi đó, Việt Nam có lợi thế về nguồn cung rau, hoa, quả dồi dào, chất lượng ngày càng được nâng cao, đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe từ Nhật Bản. Nhật Bản là thị trường khó tính, yêu cầu về vệ sinh an toàn đối với sản phẩm rất cao, đặt biệt đối với mặt hàng rau quả. Nhật Bản không quan tâm đến các chứng chỉ của bên thứ ba, mà chú trọng việc trực tiếp kiểm tra chất lượng sản phẩm để gây dựng niềm tin, vì vậy mặt hàng rau quả muốn đáp ứng được thị trường này bên cạnh việc ngay lập tức áp dụng các tiêu chuẩn, như: GlobalGAP, JGAP trong trồng trọt còn phải xem xét tích hợp các tiêu chuẩn Nhật Bản vào trong sản xuất. Nên áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, như: HACCP, ISO, SSOP... và các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn khác của Nhật Bản.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024 (ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Cơ cấu chủng loại

Chủng loại rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản khá đa dạng. Trong đó, Việt Nam tập trung xuất khẩu các mặt hàng như: hoa tươi các loại, chuối, khoai lang, cà tím, xoài, đậu bắp, khoai tây, ngô, sầu riêng ... Trong đó:

Hoa cúc là mặt hàng xuất khẩu sang Nhật Bản đạt kim ngạch cao nhất, 28,3 triệu USD trong 8 tháng đầu năm 2024, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu hoa cúc chiếm 21,37% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Nhật Bản. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu hoa cúc đã đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng chung của mặt hàng rau quả sang Nhật Bản.

Tương tự, 8 tháng đầu năm 2024, Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu nhiều chủng loại rau quả sang Nhật Bản, như: chuối (tăng 99,6%); xoài (tăng 60,3%); sầu riêng (tăng 103,7%); hạnh nhân (tăng 2,4%); măng (tăng 2,8%); ớt (tăng 103,7%); hoa lan hồ điệp (tăng 17,3%); ... Đáng chú ý, xuất khẩu dưa lưới sang Nhật Bản tăng đột biến, mức tăng lên đến 1.463,1%.

Ngược lại, một số chủng loại rau quả của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản giảm trong 8 tháng đầu năm 2024, như: khoai lang (giảm 1,9%); cà tím (giảm 26,1%); khoai tây (giảm 27,2%); ngô (giảm 0,6%); thanh long (giảm 2,0%); ổi (giảm 24,3%); ...

Một số chủng loại rau quả của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản trong 8 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	8 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 8/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)
			8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023			
Tổng	132.433	7,8	100,00	100,00	18.003	-3,3	3,9
Hoa cúc	28.302	13,2	21,37	20,36	4.775	6,2	-27,3
Chuối	19.356	99,6	14,62	7,90	3.038	80,9	1,8
Khoai lang	15.859	-1,9	11,98	13,15	2.453	5,4	16,8
Cà tím	11.961	-26,1	9,03	13,17	1.529	-28,5	-8,8
Xoài	10.252	60,3	7,74	5,21	1.118	22,7	-35,1
Đậu bắp	6.079	9,1	4,59	4,53	1.039	20,9	8,5
Khoai tây	4.277	-27,2	3,23	4,79	196	-67,3	-15,9
Ngô	3.768	-0,6	2,85	3,09	441	-14,9	-10,0
Sầu riêng	3.701	103,7	2,79	1,48	382	101,5	-40,7
Hạnh nhân	3.658	2,4	2,76	2,91	416	-20,6	-15,0
Măng	3.153	2,8	2,38	2,50	421	94,8	44,3
Ớt	3.025	108,3	2,28	1,18	270	31,7	-30,6
Hoa lan hồ điệp	2.919	17,3	2,20	2,03	394	8,0	6,1

Chủng loại	8 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 8/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)
			8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023			
Thanh long	2.888	-2,0	2,18	2,40	268	-10,8	-36,3
Hạt dẻ cười	1.950	17,0	1,47	1,36	412	113,1	
Dừa	1.936	5,9	1,46	1,49	208	13,6	-2,6
Dừa lười	1.368	1.463,1	1,03	0,07	30	207,7	-86,0
Khoai mỡ	1.294	171,6	0,98	0,39	177	77,1	139,4
Ổi	1.187	-24,3	0,90	1,28	186	-55,4	-61,9
Dứa	1.165	30,2	0,88	0,73	239	530,2	-22,5
Dừa chuột	1.152	32,5	0,87	0,71	79	-29,5	-64,8
Kiêu	1.116	-10,9	0,84	1,02	94	-70,0	44,6
Bí đỏ	1.075	37,9	0,81	0,63	126	47,8	424,0
Mít	1.036	-17,1	0,78	1,02	41	-69,7	-64,2
Nhãn	989	-7,7	0,75	0,87	22	-81,5	-86,5
Nho	920	-9,7	0,69	0,83	58	-84,4	-0,7
Gừng	919	8,8	0,69	0,69	176	149,6	211,0
Hành tím	870	36,7	0,66	0,52	103	47,7	-42,6
Đỗ tương	844	4,1	0,64	0,66	80	-60,7	-37,8
Vải	667	-17,9	0,50	0,66	10	-84,0	-69,0
Rau bó xôi	602	11,8	0,45	0,44	-		-100,0
Macadamia	601	270,7	0,45	0,13	83	507,2	-59,5
Bí Nhật	541	21,6	0,41	0,36	95		100,0
Chanh leo	539	-7,9	0,41	0,48	46	-66,3	-44,4
Hoa cốm chường	508	-1,8	0,38	0,42	79	5,2	-14,6

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Dung lượng thị trường nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm 2024 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, trong 7 tháng đầu năm 2024, Nhật Bản nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến từ thế giới đạt trên 6 tỷ USD, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Cơ cấu chủng loại

7 tháng đầu năm 2024, Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu các loại trái cây và hạt như chuối, kiwi, hạnh nhân. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu chuối của Nhật Bản đạt 571,94 triệu USD, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm ngoái, thị phần chiếm 9,46%.

10 chủng loại rau quả và sản phẩm chế biến Nhật Bản nhập khẩu đạt kim ngạch cao trong 7 tháng đầu năm 2024

STT	Code	Tên hàng	7 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
					7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
		Tổng	6.048.956	-0,3	100,00	100,00
1	'080390	Chuối tươi hoặc chuối khô (trừ chuối lá)	571.945	2,3	9,46	9,22
2	'200410	Khoai tây, chế biến hoặc bảo quản theo cách khác ngoài giấm hoặc axit axetic, đông lạnh	407.584	-5,1	6,74	7,08
3	'071080	Rau, chưa nấu chín hoặc đã hấp hoặc luộc trong nước, đông lạnh (trừ khoai tây, ...)	347.645	1,1	5,75	5,67
4	'081050	Quả kiwi tươi	265.987	-2,1	4,40	4,48
5	'200899	Quả và các bộ phận ăn được khác của thực vật, đã chế biến hoặc bảo quản, có hoặc không chứa thêm ...	222.615	10,6	3,68	3,32
6	'200290	Cà chua, chế biến hoặc bảo quản theo cách khác ngoài giấm hoặc axit axetic (trừ	210.137	13,8	3,47	3,04

STT	Code	Tên hàng	7 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
					7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
		cà chua nguyên quả hoặc ở dạng ...				
7	'200599	Rau và hỗn hợp rau, chế biến hoặc bảo quản theo cách khác ngoài cách dùng giấm, không đông lạnh ...	203.891	-5,0	3,37	3,54
8	'200490	Rau và hỗn hợp rau, được chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác ngoài giấm hoặc axit axetic	177.095	1,8	2,93	2,87
9	'071290	Rau sấy khô và hỗn hợp rau, nguyên quả, cắt nhỏ, thái lát, bẻ vụn hoặc dạng bột	146.751	-4,3	2,43	2,53
10	'080212	Hành nhân tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	131.889	-0,6	2,18	2,19

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế)

Đối với nhóm sản phẩm chế biến, Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu các chủng loại, như: khoai tây, chế biến hoặc bảo quản theo cách khác ngoài giấm hoặc axit axetic, đông lạnh (mã HS 200410); quả và các bộ phận ăn được khác của thực vật, đã chế biến hoặc bảo quản, có hoặc không chứa thêm (mã HS 200899); cà chua, chế biến hoặc bảo quản theo cách khác ngoài giấm hoặc axit axetic (trừ cà chua nguyên quả hoặc ở dạng (mã HS 200290); rau và hỗn hợp rau, chế biến hoặc bảo quản theo cách khác ngoài cách dùng giấm, không đông lạnh (mã HS 200599).

Đối với nhóm hàng rau củ, Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu các chủng loại như: rau, chưa nấu chín hoặc đã hấp hoặc luộc trong nước, đông lạnh (trừ khoai tây) (mã HS 071080) và rau sấy khô và hỗn hợp rau, nguyên quả, cắt nhỏ, thái lát, bẻ vụn hoặc dạng bột (mã HS 071290), thị phần chiếm lần lượt 5,75% và 2,43% tổng kim ngạch nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến trong 7 tháng đầu năm 2024.

Cơ cấu nguồn cung

7 tháng đầu năm 2024, nguồn cung chủ yếu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến cho Nhật Bản gồm: Trung Quốc, Mỹ, Philippin, New Zealand, Mêhicô, Thái Lan, Italia, Việt Nam ...

Theo ITC, kim ngạch nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Nhật Bản từ Trung Quốc đạt 1,85 tỷ USD trong 7 tháng đầu năm 2024, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Trung Quốc trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản từ thế giới giảm từ 30,61% trong 7 tháng đầu năm 2024 xuống 30,56% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Tương tự, 7 tháng đầu năm 2024, Nhật Bản giảm nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến từ các nguồn cung: Mỹ, New Zealand, Mêhicô, Hàn Quốc, thị trường Đài Loan...

Việt Nam là nguồn cung rau, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ 8 cho Nhật Bản, kim ngạch đạt 148,19 triệu USD trong 7 tháng đầu năm 2024, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản từ thế giới tăng từ 2,14% trong 7 tháng đầu năm 2023 lên 2,45% trong 7 tháng đầu năm 2024.

10 nguồn cung rau, củ, quả và sản phẩm chế biến cho Nhật Bản đạt kim ngạch cao nhất trong 8 tháng đầu năm 2024

STT	Thị trường	7 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	7 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần/Tổng KNNK (%)	
					7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
	Tổng	6.048.956	6.068.432	-0,3	100,00	100,00
1	Trung Quốc	1.851.634	1.854.212	-0,1	30,61	30,56
2	Mỹ	952.288	967.827	-1,6	15,74	15,95
3	Philippin	563.782	563.593	0,03	9,32	9,29

STT	Thị trường	7 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	7 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần/Tổng KNNK (%)	
					7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
4	New Zealand	341.176	344.298	-0,9	5,64	5,67
5	Mêhicô	221.282	236.833	-6,6	3,66	3,90
6	Thái Lan	191.469	190.431	0,5	3,17	3,14
7	Italia	149.123	143.217	4,1	2,47	2,36
8	Việt Nam	148.194	129.635	14,3	2,45	2,14
9	Chilê	137.113	135.938	0,9	2,27	2,24
10	Hàn Quốc	135.737	148.866	-8,8	2,24	2,45

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu rau quả sang Nhật Bản đạt trị giá cao trong 8 tháng đầu năm 2024

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	TRỊ GIÁ (NGHÌN USD)
1	CTY TNHH DALAT HASFARM	22.703
2	CTY PHÁT TRIỂN KINH TẾ DUYÊN HẢI (COFIDEC)	10.230
3	CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU	8.843
4	CTY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM OLAM VIỆT NAM	8.765
5	CTY TNHH HƯNG THẮNG LỢI GIA LAI	8.491
6	CTY CỔ PHẦN VIÊN SƠN	6.902
7	CTY TNHH AGRIEX	4.221
8	CTY TNHH THỰC PHẨM ĐÀ LẠT- NHẬT BẢN	3.987
9	CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ĐÀ LẠT TỰ NHIÊN	3.603
10	CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM KHANG AN	3.035
11	CTY TNHH APOLLO	2.913
12	CTY TNHH LONG UYẾN	2.498
13	CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN	2.475
14	CTY TNHH NỤNG TRANG HOA BI-ÉYP	2.403
15	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU MÂM XANH	2.402
16	CTY TNHH NÔNG THỦY SẢN TNL	2.199
17	CTY TNHH DALAT EVERGREEN	2.120
18	CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY	2.081
19	CTY TNHH KOIKEYA VIỆT NAM	2.006
20	CTY TNHH HOÀNG PHÁT F R U I T	1.965

(Nguồn: Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tuần từ ngày 8/10 - 15/10/2024

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Ôi ruột trắng đông lạnh	kg	24.000	1,45	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Bưởi da xanh tách múi	kg	256	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Chôm chôm	kg	180	9,02	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh dây	kg	308	8,29	Bỉ	KV HCM	C&F
Chanh tươi không hạt loại 1A	kg	16.380	2,80	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Chuối già tươi	kg	40.040	0,40	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Mãng cầu na	kg	141	4,50	Na Uy	KV HCM	FCA
Mận đỏ	kg	120	4,50	Canada	KV HCM	FCA
Múi sầu riêng đông lạnh loại A	kg	100	8,00	Thái Lan	Cát Lái	FOB
Quả sầu riêng tươi	kg	1.785	4,35	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAF
Quả sầu riêng tươi	kg	969	4,66	Trung Quốc	Móng Cái	DAF
Quả dứa tươi gọt kim cương	kg	22.000	0,77	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAF
Mít vàng tách múi	kg	160	25,00	Canada	KV HCM	FCA
Nhãn	kg	441	4,50	Séc	KV HCM	FCA

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Quả thanh long ruột trắng	kg	18.000	0,61	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả Thanh Long tươi ruột đỏ giống H14	kg	1.890	9,50	Mỹ	KV HCM	C&F
Quả xoài tươi	kg	12.800	2,85	Australia	Cát Lái	C&F
Nhóm rau củ						
Lá kinh giới tiệt trùng bằng khí ETO dùng làm gia vị trong chế biến thực phẩm	kg	1.970	10,82	Mỹ	Cái Mép	FOB
Đậu đũa	kg	76	10,21	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Đậu bắp cắt trung đông lạnh	kg	7.680	2,53	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Đậu rồng	kg	130	5,00	Canada	KV HCM	FCA
Bắp cải cuộn tươi	kg	18.900	0,32	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Bí ngòi cắt hình cánh quạt hấp đông lạnh	kg	7.570	2,05	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Cà pháo Thái	kg	63	12,94	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải rổ	kg	47	12,17	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải thảo	kg	22.500	0,37	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ hành tây	kg	23.600	0,35	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ khoai lang tươi	kg	125	5,00	Nga	KV HCM	CPT
Củ nghệ tươi	kg	320	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Củ riềng đông lạnh	kg	550	2,00	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Húng quế	kg	224	4,50	Pháp	KV HCM	FCA
Ớt đỏ	kg	146	4,50	Canada	KV HCM	FCA
Mộc nhĩ khô	kg	500	2,31	Anh	Cái Mép	CFR
Ngò gai	kg	495	5,00	Canada	KV HCM	FCA
Rau muống tươi	kg	110	11,05	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Sả tươi	kg	71	11,25	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	cành	5.400	0,75	Australia	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	89.616	0,53	Australia	KV HCM	CFR
Hoa lily tươi	cành	500	1,83	Singapore	KV HCM	CFR
Hoa Loa kèn cắt cành	cành	8.040	0,64	Nhật Bản	KV HCM	CPT
Hoa thủy tiên tươi	cành	7.800	0,28	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đậu cove sấy giòn	kg	1.722	12,50	Mỹ	Cái Mép	C&F
Đỗ sấy giòn	kg	161	13,06	Malaysia	Cát Lái	C&F
Bắp sấy khô (dạng hạt)	kg	5.920	13,00	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Cơm dừa sấy khô	kg	21.000	3,60	Mêhicô	Cát Lái	FOB
Cà rốt sấy,	kg	60	11,95	Malaysia	Cát Lái	C&F
Củ dền sấy giòn	kg	1.140	8,30	Canada	Cát Lái	FOB
Đậu tây sấy khô	kg	5.120	17,90	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Khóm sấy dẻo	kg	240	7,87	Bỉ	Cát Lái	CIF
Mít sấy khô	kg	1.440	6,89	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Xoài sấy dẻo	kg	900	8,07	Hàn Quốc	Tân Hiệp Phước	FOB

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

TIN THAM KHẢO

Thúc đẩy phát triển xuất khẩu bền vững mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 10,41 tỷ USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu các sản phẩm gỗ đạt 7,12 tỷ USD, tăng 2,68% so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy, sau một năm khó khăn, xuất khẩu gỗ đã thể hiện sự phục hồi tích cực với việc các đơn hàng quay trở lại, đặc biệt tại các thị trường xuất khẩu chủ lực.

Cụ thể, xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ đạt gần 5,75 tỷ USD, tăng 26,23% so với cùng kỳ năm 2023, sang Trung Quốc đạt 1,39 tỷ USD, tăng 30,56%; sang EU đạt trên 318,66 triệu USD, tăng 27,34%. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam gồm đồ gỗ, ghế ngồi, dăm gỗ, gỗ dán, viên nén và ván bóc.

Theo báo cáo “*Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ hết 6 tháng đầu năm 2024*” do nhóm nghiên cứu của Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST) thực hiện, riêng trong 6 tháng đầu năm 2024, có 669 doanh nghiệp FDI tham gia xuất khẩu, chiếm khoảng 20% tổng số doanh nghiệp. Trong giai đoạn này, kim ngạch xuất khẩu của khối này đạt 3,5 tỷ USD, tương đương 47,3% trong tổng kim ngạch. Đồ gỗ, ghế ngồi và gỗ dán là nhóm các mặt hàng xuất khẩu chủ đạo của khối FDI, chiếm gần 87% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của khối này trong cùng giai đoạn. Số doanh nghiệp FDI tham gia xuất khẩu các mặt hàng như viên nén, dăm gỗ rất ít. Điều này cho thấy khối doanh nghiệp FDI chủ yếu tham gia khâu xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng cao.

Đặc trưng cơ bản của ngành chế biến gỗ là sử dụng nguyên liệu gỗ đầu vào. Bên cạnh đó doanh nghiệp trong nước vẫn tập trung ở việc cung ứng các sản phẩm có hàm lượng chế biến thấp. Dù trong thời gian gần đây, Việt Nam tham gia một loạt các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP và sản phẩm gỗ đạt được những kết quả đàm phán tích cực. Bên cạnh đó, các thị trường xuất khẩu chủ lực cũng đã và đang có những bước mở cửa tích cực với mặt hàng gỗ của Việt Nam. Yếu tố quyết định đảm bảo tăng trưởng xuất khẩu bền vững của của khối doanh nghiệp trong nước đó là đáp ứng được yêu cầu của các thị trường đối với mặt hàng gỗ. Trong đó các yêu cầu về tăng trưởng xanh, bao gồm các yêu cầu về nguồn gốc gỗ hợp pháp đang trở thành xu hướng chủ đạo ở nhiều thị trường. Luật Lacey của Hoa Kỳ, Chương trình Thực thi Luật lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (FLEGT) của EU là ví dụ điển hình về các yêu cầu liên quan đến tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu trong các sản phẩm gỗ. Việc hiểu những yêu cầu này và tiến hành đổi mới hoạt động sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sẽ giải quyết những thách thức với sự phát triển của ngành chế biến gỗ xuất khẩu.

Quy định tại thị trường Mỹ và EU

Mỹ là thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của ngành gỗ Việt Nam, trong 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam thị trường Mỹ đạt 5,75 tỷ USD, chiếm trên 55,23% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành. Các mặt hàng xuất khẩu chính vào thị trường Mỹ trong 8 tháng đầu năm 2024 bao gồm: Gỗ dán/gỗ ghép; ván ghép, đồ mộc xây dựng; đồ nội thất; bộ phận đồ gỗ... Trong đó, ghế ngồi là mặt hàng đứng thứ nhất trong số 5 mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường Mỹ chiếm trên 30% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Về các quy định đối với sản phẩm nhập khẩu, Luật Lacey của Hoa Kỳ được ban hành năm 2008, với các quy định về các hoạt động xuất nhập khẩu, buôn bán, vận chuyển các sản phẩm bằng gỗ trong lãnh thổ Hoa Kỳ. Các sản phẩm gỗ chịu tác động của Luật này rất đa dạng, bao gồm giấy, đồ gỗ nội thất, gỗ xẻ, ván sàn, gỗ dán, khung tranh ảnh và các sản phẩm khác làm từ gỗ. Theo Luật này, hoạt động buôn bán các sản phẩm gỗ được khai thác, vận chuyển hoặc thương mại trái phép tại quốc gia xuất khẩu và tại Hoa Kỳ được coi là hoạt động phạm pháp tại quốc gia này. Luật này yêu cầu các cá nhân và công ty nhập khẩu các sản phẩm gỗ thực hiện trách nhiệm giải trình một cách thỏa đáng, nhằm giảm thiểu rủi ro trong việc sử dụng gỗ bất hợp pháp. Trách nhiệm này được thể hiện qua việc khai báo thông tin chi tiết về các sản phẩm gỗ nhập khẩu, bao gồm tên khoa học đối với loài gỗ sử dụng trong sản phẩm, giá trị, số lượng nhập khẩu và quốc gia xuất xứ. Các hành vi bị coi như vi phạm Luật Lacey: trộm gỗ, bao gồm từ vườn quốc gia và khu bảo tồn; khai thác gỗ không có giấy phép, không tuân thủ các quy định về khai thác; không trả tiền thuê đất và các loại thuế và phí; làm giấy tờ giả, không tuân thủ quy trình, quy định về nhãn mác sản phẩm; không tuân thủ quy trình và quy định của Hải quan.

EU là thị trường xuất khẩu quan trọng thứ tư cho các mặt hàng gỗ của Việt Nam (sau Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc). Nếu chỉ tính riêng về các sản phẩm gỗ (HS 94), EU là thị trường lớn thứ 2 của Việt Nam sau Hoa Kỳ.

Quy định gỗ hợp pháp của EU: Quy chế Gỗ của EU (EUTR) là một trong bảy phần quan trọng của Kế hoạch Hành động của Chương trình Tăng cường Năng lực thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (gọi tắt là FLEGT) – Chương trình được EU khởi xướng năm 2003 với mục tiêu nhằm ngăn chặn buôn bán gỗ bất hợp pháp tại EU. Quy chế này bắt đầu có hiệu lực từ 3/3/2013, với các nội dung cơ bản sau:

(1) **Cấm khai thác gỗ trái phép.** EUTR nghiêm cấm việc nhập khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ được khai thác trái phép vào EU. Các mặt hàng gỗ nằm trong danh mục chịu quản lý của Quy định này là các sản phẩm thuộc chương 44 và 94.15.

(2) **Nghĩa vụ lưu giữ danh sách các đối tác thương mại.** Các cá nhân và công ty của EU thực hiện hoạt động thương mại về gỗ và các sản phẩm gỗ nằm trong danh mục được quy định bởi EU có trách nhiệm lưu trữ các thông tin về người mua và nhà cung cấp của mình.

(3) **Thực hiện trách nhiệm giải trình.** EUTR yêu cầu các nhà nhập khẩu đưa bất kỳ các sản phẩm nào có trong danh mục các mặt hàng gỗ được quy định bởi EU phải thực hiện nghĩa vụ trách nhiệm giải trình nhằm giảm thiểu rủi ro gỗ bất hợp pháp đi vào EU. Trách nhiệm giải trình bao gồm các khía cạnh chính sau:

- **Tiếp cận thông tin về các sản phẩm và toàn bộ chuỗi cung sản phẩm.** Các thông tin này bao gồm miêu tả sản phẩm, số lượng, loài gỗ, tên quốc gia và địa điểm nơi gỗ được khai thác, các bằng chứng về mức độ tuân thủ pháp luật của quốc gia sở tại nơi gỗ được khai thác, vận chuyển, chế biến, thương mại, địa chỉ liên lạc của người mua và nhà cung cấp.

- **Đánh giá rủi ro:** Việc đánh giá rủi ro nhằm mục đích loại bỏ gỗ bất hợp pháp ra khỏi chuỗi cung. Các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ vào EU có trách nhiệm đánh giá các rủi ro ở tất cả các khâu trong chuỗi cung.

- **Giảm thiểu rủi ro:** Các doanh nghiệp đưa gỗ vào EU cần đưa ra những bằng chứng chứng tỏ mình đã cố gắng hết sức để giảm thiểu các rủi ro có liên quan đến gỗ lậu. Các bằng chứng này có thể bao gồm các loại giấy tờ được cung cấp bởi các cơ quan quản lý có liên quan, giấy tờ thẩm định của cơ quan độc lập.

Hiệp định Đối tác tự nguyện FLEGT VPA

Hiệp định Đối tác tự nguyện FLEGT (VPA) là một trong 7 hợp phần của Chương trình Hành động FLEGT của EU. Hiệp định VPA có mục tiêu khuyến khích thương mại đối với các sản phẩm gỗ hợp pháp. Hiệp định này xác định các cam kết và hành động từ cả 2 phía nhằm loại bỏ gỗ bất hợp pháp ra khỏi chuỗi cung. Một trong những phần quan trọng nhất nằm trong khuôn khổ của Hiệp định là phân biệt giữa gỗ hợp pháp và bất hợp pháp. Việc phân biệt này được thực hiện thông qua việc đàm phán và thống nhất giữa EU và Chính phủ của quốc gia đối tác về một định nghĩa gỗ hợp pháp. Định nghĩa gỗ hợp pháp cần bao gồm cả 3 trụ cột, về kinh tế, xã hội và môi trường.

Các vấn đề cần bao hàm trong nội dung của định nghĩa gỗ hợp pháp bao gồm việc tuân thủ với các quy định có liên quan đến khai thác gỗ, các quy định có liên quan đến lao động, môi trường, quyền cộng đồng, trách nhiệm về các khoản thuế, phí có liên quan đến khai thác và thương mại gỗ, trách nhiệm tuân thủ các quy định có liên quan đến chế biến và xuất khẩu.

Phần quan trọng thứ 2 trong Hiệp định là xây dựng một Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ (Timber Legality Assurance System, TLAS). Hệ thống này bao gồm các biện pháp nhằm đảm bảo chỉ có gỗ hợp pháp được đưa vào chuỗi cung và được xuất khẩu. Một hệ thống cấp phép đối với các sản phẩm hợp pháp sẽ được vận hành và để đảm bảo quá trình này được thực hiện một cách hiệu quả. Các cấu phần chính trong hệ thống TLAS bao gồm:

(1) Định nghĩa gỗ hợp pháp (timber legality definition): Bộ tiêu chí /chỉ số (dựa trên các cơ chế, chính sách của quốc gia đối tác, bao gồm cả các công ước, hoặc hiệp định thương mại Quốc tế mà quốc gia đối tác đã cam kết tham gia) nhằm xác định sản phẩm gỗ là hợp pháp. Chỉ khi các sản phẩm gỗ được đưa vào chuỗi cung đáp ứng đầy đủ các chỉ số / tiêu chí này thì sản phẩm gỗ mới được coi là hợp pháp.

(2) Hệ thống kiểm soát chuỗi cung (control of supply chain): Các yêu cầu có liên quan đến việc kiểm tra, giám sát sự vận hành của toàn bộ chuỗi cung, từ khâu khai thác cho tới khâu xuất khẩu Hệ thống kiểm chứng (verification). Các yêu cầu về kiểm chứng có liên quan đến sự tuân thủ về các tiêu chí /chỉ số trong định nghĩa gỗ hợp pháp và tuân thủ các yêu cầu trong toàn bộ chuỗi cung

(3) Cấp phép (issuances of licenses): Chi tiết hóa cơ quan và quy trình thực hiện cấp phép.

(4) Giám sát độc lập bởi bên thứ ba (Independent monitoring of systems by a third party): Điều này giúp đảm bảo sự vận hành hiệu quả và minh bạch của cả Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ.

Các sản phẩm gỗ khi đáp ứng được tất cả các yêu cầu về tính hợp pháp và chuỗi cung sẽ được cấp phép xuất khẩu (giấy phép FLEGT). Cấp phép có thể thực hiện qua 2 hình thức:

- Cấp phép theo lô hàng (shipment-based licenses). Giấy phép xuất khẩu được cơ quan cấp phép cấp cho mỗi lô hàng sản phẩm gỗ xuất khẩu sang EU. Cơ quan cấp phép cần phải đảm bảo các sản phẩm thuộc lô hàng xuất khẩu tuân thủ đầy đủ các quy định được thống nhất trong VPA.

- Cấp phép theo công ty (operated-based licenses). Cơ quan cấp phép đảm bảo rằng công ty có các sản phẩm có hệ thống kiểm soát chuỗi cung hiệu quả và minh bạch nhằm đảm bảo nguồn gỗ được đưa vào chuỗi cung của công ty tuân thủ được đầy đủ các yêu cầu trong định nghĩa hợp pháp về gỗ.

Việt Nam và EU bắt đầu tiến hành đàm phán Hiệp định VPA/FLEGT vào tháng 11/2010. Sau 6 năm đàm phán, hai bên đã kết thúc quá trình đàm phán vào ngày 11/5/2017 và ký chính thức Hiệp định vào ngày 19/10/2018. Hiệp định đã được EU phê chuẩn vào ngày 15/4/2019 và Việt Nam phê duyệt vào ngày 23/4/2019 tại Nghị quyết số 25/NQ-CP, và có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2019. Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) là hiệp định thương mại có tính chất ràng buộc về mặt pháp lý nhằm mục tiêu thiết lập khung pháp lý đảm bảo rằng tất cả sản phẩm gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang Liên minh Châu Âu (EU) có nguồn gốc và được sản xuất hợp pháp. Theo VPA/FLEGT cả hai bên cam kết chỉ buôn bán sản phẩm gỗ hợp pháp.

Để đáp ứng những yêu cầu của VPA/FLEGT về mặt chính sách, ngày 01/9/2020, Việt Nam đã ban hành Nghị định số 102/2020/NĐ-CP quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

Thông qua hệ thống cấp phép, Việt Nam thực hiện cam kết sẽ chỉ xuất khẩu sản phẩm gỗ có giấy phép FLEGT hoặc giấy phép CITES vào thị trường EU. Phía EU cũng sẽ chỉ cho phép gỗ Việt Nam vào EU nếu gỗ đó có giấy phép FLEGT hoặc giấy phép CITES có hiệu lực. Gỗ được cấp phép FLEGT được coi là đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định gỗ của EU.

Khuyến nghị giải pháp thúc đẩy xuất khẩu bền vững

Trước hết, để đảm bảo tăng trưởng bền vững cho hoạt động xuất khẩu của ngành gỗ, các doanh nghiệp cần có những thay đổi căn bản cả về nhận thức lẫn trong hoạt động. Cộng đồng doanh nghiệp cần đảm bảo hoạt động thu mua nguyên vật liệu hợp pháp, có đầy đủ chứng từ về nguồn gốc, ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng các hệ thống truy xuất.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần chủ động tìm kiếm và tiếp cận thông tin, đặc biệt là các quy định có liên quan đến các yêu cầu mới của thị trường. Các tổ chức như Hiệp hội gỗ có vai trò quan trọng, cung cấp thông tin, định hướng thị trường, đưa ra cảnh báo sớm về các rủi ro cho doanh nghiệp. Điều này giúp giúp doanh nghiệp chủ động tham gia hội nhập.

Các cơ quan quản lý cần tiếp tục đồng hành với cộng đồng doanh nghiệp, không chỉ ở hoạt động xúc tiến thương mại và cung cấp thông tin thị trường mà còn thông qua các hoạt động nâng cao tay nghề nhằm tăng chất lượng lao động, khuyến khích áp dụng công nghệ mới trong chế biến và hệ thống quản lý hiện đại.

HOẠT ĐỘNG TUYÊN TRUYỀN VỀ TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ

Hút thuốc lá - nguy hại tới não bộ

Tác hại của khói thuốc lá tới sức khỏe con người là không thể phủ nhận. Bên cạnh hàng loạt các tổn thương cho phổi, gan, thận, thực quản, hô hấp, răng miệng... việc hút thuốc thường xuyên có thể gây tổn hại tới não bộ và nguy cơ mắc các bệnh sa sút trí tuệ.

Các chuyên gia đã chỉ ra rằng, khi hút thuốc nicotine tác động ngay lập tức tới não, các chất hoá học có trong khói thuốc cũng dẫn đến não. Nicotine có xu hướng điều khiển một số tế bào não liên quan đến trí nhớ và cảm xúc, có thể làm thay đổi não bộ. Hút thuốc cũng ảnh hưởng đến tuần hoàn máu tới não, gây cản trở động mạch cảnh và còn gây ra một số nguy cơ cao cho não bộ như:

- Nguy cơ teo não

Kết quả nghiên cứu và phân tích quyết não của các chuyên gia từ Trường Y thuộc Đại học Washington cho thấy, người hút một bao thuốc lá mỗi ngày có khối lượng não thấp hơn so với những người không hút thuốc hoặc hút ít. Nếu duy trì thói quen hút thuốc thì mỗi năm độ teo não càng lớn. Người hút thuốc lá càng lâu thì càng có nguy cơ cao suy giảm khối lượng não, khói thuốc lá ảnh hưởng tiêu cực đến tính toàn vẹn của cấu trúc não và gây mất khối lượng não. Người hút thuốc có nhiều khả năng bị suy giảm chất xám, dẫn tới nguy cơ mắc bệnh alzheimer, tỷ lệ mắc bệnh này do hút thuốc lá chiếm tới 14% trường hợp mắc alzheimer toàn cầu.



Ảnh minh họa

- Nguy cơ đột quỵ não

Những người hút thuốc lá và hút lâu năm có nguy cơ cao bị đột quỵ não, nicotine trong máu làm tăng nguy cơ tích tụ mảng bám trong các động mạch, làm giảm lưu lượng máu đến não và có thể gây đột quỵ não. Người hút thuốc có nguy cơ tử vong do đột quỵ tăng gấp 2 - 4 lần so với những người không hút thuốc. Với những người đã bỏ hút thuốc lá trong vòng 5 năm và có chế độ dinh dưỡng đầy đủ thì nguy cơ đột quỵ có thể giảm xuống còn một nửa.

- Giảm trí thông minh

Có quan điểm cho rằng, hút thuốc làm cho họ minh mẫn và sáng tạo hơn, tuy nhiên trên thực tế là hút thuốc làm cho các chức năng não bị suy yếu và làm giảm chỉ số IQ. Thuốc lá làm giảm lượng oxy cung cấp cho não và làm tăng lượng carbon dioxide, ảnh hưởng đến nồng độ hemoglobin (huyết sắc tố) trong cơ thể. Khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề trong công việc cũng bị ảnh hưởng do thói quen hút thuốc lá. Một nghiên cứu mới cũng tuyên bố rằng lớp ngoài của não ở người hút thuốc lá có xu hướng trở nên mỏng hơn. Lớp ngoài cùng chịu trách nhiệm về bộ nhớ và ngôn ngữ sẽ trở về bình thường chỉ sau khi người đó bỏ thuốc lá.

- Nguy cơ mất trí nhớ

Hút thuốc lá làm tăng nguy cơ mất trí nhớ, ảnh hưởng tới khả năng tư duy, kỹ năng ngôn ngữ, khả năng phán đoán và hành vi, cũng có thể làm thay đổi về tính cách. Những người hút thuốc có nguy cơ mất trí nhớ cao hơn khoảng 30% so với người không hút thuốc. Chất độc hại trong thuốc lá có thể khiến não suy yếu và co lại, có thể làm suy giảm nhận thức, có nguy cơ cao mắc bệnh sa sút trí tuệ, bị mất ngủ và có thể bị ngưng thở khi ngủ.

- Giảm khả năng tập trung

Nhiều người có thói quen hút thuốc lá khi căng thẳng, họ nghĩ rằng hút thuốc lá giúp họ tập trung hơn, nhưng đây hoàn toàn là một quan niệm sai lầm. Sự thật hoàn toàn ngược lại, hút thuốc lá làm giảm khả năng tập trung kèm theo đó là cảm giác mệt mỏi thường xuất hiện do thiếu oxy cung cấp cho não.

Não bộ là cơ quan vô cùng quan trọng, có ý nghĩa sống còn với cơ thể con người. Não điều khiển suy nghĩ, trí nhớ, lời nói, vận động của tay chân và chức năng của các cơ quan trong cơ thể. Nó diễn giải ý nghĩa của những điều diễn ra xung quanh chúng ta. Thông qua năm giác quan: thị giác, khứu giác, thính giác, vị giác và xúc giác, não bộ thu nhận và xử lý nhiều tín hiệu cùng một lúc. Vì vậy, bỏ thuốc lá là cách tốt nhất để bảo vệ não bộ và bảo vệ sức khỏe.

Nguồn: VITIC tổng hợp

-----oOo-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh